|  |  |
| --- | --- |
| TỔNG CỤC THỐNG KÊ  **CỤC THỐNG KÊ ĐỒNG THÁP**  Số: /BCTH-CTK | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**  *Đồng Tháp, ngày tháng 02 năm 2021* |

# BÁO CÁO

**Tình hình Kinh tế - Xã hội tháng 02 năm 2021**

**A. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 02-2021**

# 1. Tài chính – tín dụng

*Dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng tới thu ngân sách của Tỉnh (tính đến 31/01/2021), so với cùng kỳ năm trước một số khoản thu ngân sách trên địa bàn của Tỉnh giảm nhiều, trong đó Thu từ Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh giảm 32,19%, Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài giảm 39,20%, Thu xổ số kiến thiết giảm 65,26%. Tuy nhiên một số nguồn thu vẫn tăng như: Thu từ doanh nghiệp nhà nước 4,30%; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng 47,37% …*

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tháng 01-2021 (tính đến 31-01-2021) ước tính đạt 912.019 triệu đồng; so với dự toán cả năm đạt 11,20%, so với cùng kỳ bằng 65,37%; Thu nội địa ước đạt 903.834 triệu đồng, đạt 11,25% dự toán năm, so với cùng kỳ bằng 65,05%; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 8.185 triệu đồng, đạt 7,80% dự toán và bằng 147,37% cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách địa phương tháng 01-2021 đạt 730.358 triệu đồng, đạt 5,19% dự toán năm, bằng 66,09% cùng kỳ năm trước. Trong tổng chi tháng 01-2021, chi đầu tư phát triển đạt 43.599 triệu đồng, đạt 1,29% dự toán năm, bằng 24,67% cùng kỳ năm trước; Chi thường xuyên 679.594 triệu đồng, đạt 8,03% dự toán năm, bằng 85,18% cùng kỳ năm trước.

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đến cuối tháng 01-2021 ước đạt 50.760 tỷ đồng, bằng 98,36% so với thời điểm 31/12/2020. Tổng dư nợ tín dụng đạt 71.678 tỷ đồng, bằng 99,93% so với thời điểm 31/12/2020; trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 51.473 tỷ đồng, tăng 0,60% so với cuối năm 2020, dư nợ trung và dài hạn ước đạt 20.205 tỷ đồng, giảm 1,73% so với cuối năm 2020. Phần lớn dư nợ cho vay nằm ở các lĩnh vực: Nông nghiệp, nông thôn (48.911 tỷ đồng), Cho vay xuất khẩu (2.911 tỷ đồng), cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ (8.087 tỷ đồng). Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng là 0,86%, bằng cuối năm 2020.

# 2. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản

**2.1. Ngành Nông nghiệp**

**- Trồng trọt:**

**Vụ Đông Xuân năm 2020-2021**: Đến ngày 15 tháng 02 năm 2021, toàn Tỉnh đã xuống giống được 192.726 ha, bằng 96,24% so với cùng kỳ vụ Đông xuân 2019-2020, so với kế hoạch đạt đạt 96,36% (kế hoạch xuống giống 200.000 ha). Trong đó, lúa đang giai đoạn mạ 5.528,7 ha, đẻ nhánh 15.645 ha, làm đòng 58.131,8 ha, trỗ chín 59.447,4 ha, thu hoạch 53.973,3 ha. Năng suất trên diện tích đã thu hoạch ước đạt bình quân 7,11 tấn/ha (cùng kỳ 6,6 tấn/ha).

Hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày khác vụ Đông xuân 2020-2021 xuống giống với diện tích 6.641 ha, giảm 1.345,8 ha so với cùng kỳ năm trước. Các loại hoa màu xuống giống gồm: Bắp 1.395 ha; Khoai lang 838 ha; Đậu các loại 83 ha; Rau dưa các loại 2.324 ha.

**Vụ Hè thu năm 2021**: Đến ngày 14/02, toàn Tỉnh xuống giống 12.905 ha/197.000 ha, lúa đang giai đoạn mạ.

Về tình hình dịch bệnh trên cây lúa:

+ Rầy nâu: diện tích nhiễm 1.982 ha, giai đoạn đẻ nhánh – trỗ chín.

+ Bệnh đạo ôn lá: nhiễm 2.108 ha, giai đoạn đẻ nhánh – làm đòng.

Tình hình sâu bệnh trên cây hoa màu, cây ăn trái, hoa kiểng:

+ Trên hoa màu: bệnh bọ trĩ, sâu xanh trên bầu bí xuất hiện gây hại nhẹ, đối tượng sâu keo mùa thu hại bắp chưa phát hiện diện tích nhiễm mới.

+ Trên cây ăn trái: Cây có múi: Sâu đục thân, Nhện, bệnh loét, bệnh vàng lá thối rễ xuất hiện gây hại nhẹ. Xoài: bọ trĩ, bệnh thán thư xuất hiện gây hại nhẹ.

+ Trên hoa kiểng: bọ trĩ, nhện đỏ trên hoa hồng xuất hiện rải rác.

**- Về chăn nuôi:**

Hiện tại trên địa bàn Tỉnh có phát sinh bệnh trên vật nuôi nhưng chỉ gây hại cục bộ trên các đối tượng nuôi và không lây lan thành dịch. Tuy vậy các ngành chức năng của tỉnh vẫn chủ động thực hiện các biện pháp ngăn chặn dịch phát sinh trên đàn gia súc, gia cầm. Các biện pháp đã được thực hiện bao gồm: tiêu độc khử trùng môi trường; Hướng dẫn người nuôi làm vệ sinh chuồng trại; Kiểm soát chặt chẽ công tác giết mổ, buôn bán vận chuyển gia súc, gia cầm. Tuy vậy trong tháng trên địa bàn Tỉnh vẫn ghi nhận 118 hộ có vật nuôi mắc bệnh với tổng số là 1.747 con, đã tiêu hủy 82 con, tổng đàn nguy cơ là 3.618 con. Bệnh gây hại cục bộ không lây lan thành dịch, vật nuôi mắc bệnh gồm trâu, bò, heo, dê, chó, gà, vịt. Các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm khác: như bệnh lở mồm long móng, tai xanh… vẫn đang được giám sát chặt chẽ. Trong tháng qua, cơ quan chức năng đã tổ chức tiêm phòng đợt I năm 2021 và đã tiêm phòng được 91.818 con gà mũi 1, 1.1202.299 con vịt mũi 1.

**2.2. Ngành Lâm nghiệp**

Để chủ động trong công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại tài nguyên rừng, gây cháy rừng; đặc biệt vào các ngày nghỉ, ngày lễ, Tết Nguyên đán Tân Sửu. Ngay từ đầu tháng 02 năm 2021 các ngành chức năng triển khai phân công trực 24/24 tại Ban chỉ huy phòng cháy chữa cháy rừng cơ sở, tổ (đội), trạm chốt, đài quan sát; không được chủ quan, tập trung vào các ngày nghỉ, ngày lễ, Tết để phát hiện cháy sớm; triển khai lực lượng, thiết bị chữa cháy dập tắt kịp thời theo phương châm bốn tại chỗ không để cháy lan trên diện rộng; Nâng cao tinh thần cảnh giác trong công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; chủđộng phối hợp với lực lượng Kiểm lâm - Công an – Quân sự tại địa phương tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát, tập trung vào các vùng trọng điểm có nguy cơ cháy cao để ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm nhập vào rừng trái phép bẫy bắt động vật rừng, sử dụng lửa bắt ong gây cháy rừng, phá rừng, lấn chiếm đất rừng, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm. Tăng cường công tác vận động, tuyên truyền trong cộng đồng dân cư ven rừng để nâng cao ý thức bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, nhằm hạn chế thấp nhất tình trạng xâm nhập trái phép vào rừng, nhất là trong các tháng cao điểm mùa khô.

**2.3. Ngành Thủy sản**

Nuôi trồng thủy sản gặp nhiều khó khăn trong những tháng cuối năm 2020 hiện đang có dấu hiệu hồi phục ở những tháng đầu năm 2021; nhất là cá tra, vì vậy các huyện, thành phố tiếp tục phát triển nuôi trồng thuỷ sản trong ao hầm, lồng bè, nuôi trên ruộng lúa... với đa dạng các loại như cá tra, điêu hồng, cá lóc, sặc rằn... Ước tính tổng sản lượng thủy sản thu hoạch trong tháng 02/2021 đạt 39.138 tấn, giảm 0,88% so với cùng kỳ, trong đó cá tra đạt 34.515 tấn, giảm 1,30% so với cùng kỳ năm 2020. Diện tích nuôi chủ yếu là bãi bồi ở các huyện như: Cao Lãnh, Thanh Bình, Châu Thành.

Thị trường xuất khẩu cá tra tiếp tục gặp nhiều khó khăn do tình hình dịch bệnh (Covid-19) diễn biến phức tạp; giá cá tra thương phẩm hiện đang ở mức thấp. Diện tích thả nuôi cá tra mới trong tháng 02 là 83 ha, cộng dồn đến cuối tháng diện tích đang nuôi ước đạt 1.196 ha, tăng 0,25% so với cùng kỳ; diện tích thu hoạch là trong tháng là 159 ha, giảm 0,62% so với cùng kỳ.

# 3. Sản xuất Công nghiệp và Phát triển doanh nghiệp

**3.1. Sản xuất công nghiệp**

*Nhìn chung, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp trong tháng 2-2021 giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước do dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu rơi vào tháng 02, các doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động một thời gian.*

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 02 năm 2021 so với tháng trước giảm 8,78%, so với cùng kỳ năm trước giảm 10,19%. Trong đó, ngành Khai khoáng giảm 15,52% so với tháng trước và giảm 45,88% so với cùng kỳ; ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 9,71% so với tháng trước và giảm 10,76% so với cùng kỳ; Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 2,87% so với tháng trước nhưng giảm 2,43% so với cùng kỳ; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 0,90% so với tháng trước và tăng 0,94% so với cùng kỳ.

So với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước, hầu hết sản phẩm công nghiệp chủ lực đều có sản lượng giảm: Cát khai thác giảm 15,33% so với tháng trước và giảm 47,16% so với cùng kỳ; Cá philê đông lạnh giảm 6,0% so với tháng trước và giảm 8,71% so với cùng kỳ; Gạo xay xát, lau bóng giảm 2,36% so với tháng trước và giảm 2,40% so với cùng kỳ; Thức ăn thủy sản giảm 11,37% so với tháng trước và giảm 10,56% so với cùng kỳ; Bê tông tươi giảm 23,38% so với tháng trước và giảm 27,23% so với cùng kỳ. Ngoài ra, áo quần các loại giảm 14,36% so với tháng trước nhưng tăng 8,01% so với cùng kỳ; Thuốc lá có đầu lọc tăng 21,05% so với tháng trước nhưng giảm 46,60% so với cùng kỳ; Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên tăng 12,59% so với tháng trước nhưng giảm 59,30% so với cùng kỳ; Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên giảm 19,28% so với tháng trước nhưng tăng 6,66% so với cùng kỳ.

Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến chế tạo trong tháng 2 giảm 13,34% so với tháng trước và giảm 8,40% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể một số ngành cấp 2 như sau: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 13,43% so với tháng trước và giảm 9,84% so với cùng kỳ năm trước; Sản xuất đồ uống giảm 2,77% so với tháng trước và giảm 64,65% so với cùng kỳ năm trước; Dệt giảm 26,97% so với tháng trước và giảm 37,08% so với cùng kỳ năm trước; Sản xuất trang phục giảm 18,35% so với tháng trước nhưng tăng 27,76% so với cùng kỳ năm trước; Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 12,18% so với tháng trước nhưng tăng 43,29% so với cùng kỳ năm trước; Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 4,58% so với tháng trước nhưng tăng 36,91% so với cùng kỳ năm trước; Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic giảm 7,95% so với tháng trước và giảm 5,11% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sử dụng lao động các ngành công nghiệp tháng 02/2021 so với tháng trước tăng 7,88%, chủ yếu do chỉ số lao động ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 8,26%, còn các ngành Khai khoáng, Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải chỉ tăng nhẹ, lần lượt là 1,79%; 2,94% và 2,19%. So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sử dụng lao động tăng 7,56% (trong đó ngành Khai khoáng giảm 2,77%; Chế biến chế tạo tăng 7,99%, Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 2,94%, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 2,40%).

**3.2. Phát triển Doanh nghiệp**

Trong tháng 01/2021, tỉnh Đồng Tháp có 47 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 339.730 triệu đồng. Trong đó có 01 DNTN với vốn đăng ký 100 triệu đồng, 43 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 319.630 triệu đồng, 03 CTCP với tổng vốn đăng ký 20.000 triệu đồng. So với cùng kỳ năm 2020, số doanh nghiệp tăng 9 doanh nghiệp, tổng số vốn đăng ký tăng 227.230 triệu đồng, số lao động giảm 21 người.

Phân theo khu vực kinh tế: Trong số 47 doanh nghiệp thành lập mới, có 01 doanh nghiệp thuộc ngành Nông nghiệp với tổng số vốn 9.000 triệu đồng, 14 doanh nghiệp thuộc ngành Công nghiệp – xây dựng với tổng số vốn 103.100 triệu đồng, 32 doanh nghiệp thuộc ngành Dịch vụ với tổng số vốn 227.630 triệu đồng.

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong tháng 01/2021 là 108 doanh nghiệp, tăng 25 doanh nghiệp; số doanh nghiệp quay lại hoạt động là 81 doanh nghiệp, tăng 47 doanh nghiệp; và số doanh nghiệp giải thể là 14 doanh nghiệp, tăng 7 doanh nghiệp so với năm 2020.

# 4. Thực hiện vốn đầu tư phát triển

**4.1. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý**

Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh trong tháng 2/2021 ước đạt 250.959 triệu đồng, so với tháng trước tăng 5,07%, so với cùng kỳ năm trước tăng 11,16%. Trong đó, vốn do Trung ương quản lý ước đạt 14.370 triệu đồng, tăng 5,83% so với tháng trước nhưng giảm 0,75% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý ước đạt 236.589 triệu đồng, tăng 5,02% so với tháng trước và tăng 11,98% so với cùng kỳ năm trước. Phân theo nguồn vốn, nguồn vốn ngân sách nhà nước chiếm 213.709 triệu đồng, tăng 4,28% so với tháng trước và tăng 18,79% so với cùng kỳ; vốn vay chiếm 16.626 triệu đồng, tăng 12,0% so với tháng trước nhưng giảm 33,70% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 02 tháng đầu năm 2021, vốn đầu tư phát triển thực hiện được 489.817 triệu đồng, tăng 19,64% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn do các đơn vị trung ương quản lý ước đạt 27.948 triệu đồng, tăng 0,82% so với cùng kỳ năm trước; vốn do các đơn vị địa phương quản lý ước đạt 461.869 triệu đồng, tăng 21,01% so với cùng kỳ năm trước.

**4.2. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý**

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý **t**rong tháng 2/2021 ước đạt 207.204 triệu đồng, tăng 4,22% so với tháng trước và tăng 19,52% so với cùng kỳ. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 116.022 triệu đồng, tăng 7,72% so với tháng trước và tăng 11,12% so với cùng kỳ; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 91.182 triệu đồng, tăng 0,09% so với tháng trước và tăng 32,24% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 02 tháng đầu năm 2021, Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 406.012 triệu đồng, tăng 21,07% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó vốn ngân sách nhà nước do cấp tỉnh quản lý thực hiện được 223.727 triệu đồng, tăng 12,51% so với cùng kỳ; vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý thực hiện được 182.285 triệu đồng, tăng 33,53% so với cùng kỳ năm trước.

**4.3. Tình hình thực hiện một số công trình trọng điểm**

Dự án Hệ thống giao thông kết nối hạ tầng du lịch và nông nghiệp thực hiện trong 02 tháng đầu năm 2021 là 10.561 triệu đồng, Tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến nay là 722.345 triệu đồng, đạt 59,78% kế hoạch vốn.

Dự án đường ĐT 849 đoạn từ ĐT 848 – QL80 với tổng chiều dài 18,4km, đến cuối tháng 02/2021 ước thực hiện được 129.799 triệu đồng, đạt 64,06% so với tổng kế hoạch vốn.

Dự án đường Quốc lộ 30 đoạn Cao Lãnh – Hồng Ngự giai đoạn 2 với tổng mức vốn đầu tư 800.000 triệu đồng, ước thực hiện đến tháng 02/2021 được 338.957 triệu đồng, đạt 42,37% tổng mức vốn kế hoạch.

Dự án Đường sở Tư pháp kết nối đường Tân Việt Hòa ước thực hiện 10.000 triệu đồng, lũy kế thực hiện đạt 135.240 triệu đồng từ khi khởi công, so với tổng mức kế hoạch đạt 28,30%.

Dự án xây dựng Trung tâm hành chính công và khối trụ sở các đơn vị sự nghiệp Tỉnh Đồng Tháp có tổng mức vốn đầu tư 149.300 triệu đồng, lũy kế từ đầu dự án đến tháng 02/2021 đạt 63.451 triệu đồng, đạt 42,50% kế hoạch vốn.

# 5. Thương mại - Dịch vụ

*Khác với những năm trước Tết nguyên đán năm nay diễn ra trong tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn ra phức tạp. Tình hình thị trường trong tỉnh kém sôi động so với các năm. Tết Nguyên đán Tân Sửu đã diễn ra an toàn, nhu cầu mua sắm Tết tăng nhưng không cao, các chợ, siêu thị trên địa bản Tỉnh vẫn đáp ứng được nhu cầu hàng hóa, nhất là các mặt hàng thiết yếu. Đặc biệt, các đơn vị triển khai nhiều biện pháp phòng, chống dịch Covid-19.*

**5.1. Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng**

Trước, trong và sau Tết cổ truyền, lượng hàng hóa dồi dào, giá cả tăng nhẹ trước tết. Nhờ các doanh nghiệp chủ động tăng dự trữ hàng hóa phục vụ người dân mua sắm trong dịp Tết Nguyên đán 2021, nên không xảy ra tình trạng khan hiếm, sốt giá, kể cả mặt hàng thịt lợn, dù tổng nhu cầu tăng. Công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, tập trung ngăn chặn, xử lý các vi phạm về kinh doanh hàng cấm, hàng nhập lậu, hàng giả, hàng hóa không đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm được các cơ quan chức năng triển khai tích cực, góp phần đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, kích thích sức mua của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh. Theo đánh giá những mặt hàng tiêu thụ thiết yếu trong dịp Tết có sức mua tăng khoảng 5-10% so với ngày bình thường, giá cả cũng tăng nhẹ tùy theo từng mặt hàng và từng thời điểm (ngoại trừ thịt heo). Sau Tết giá các mặt hàng và hoạt động lưu thông hàng hóa đã trở lại bình thường.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tháng 02 năm 2021 ước tính 9.540 tỷ đồng, tăng 3,38% so với tháng trước và tăng 18,22% so với cùng kỳ năm 2020. Nguyên nhân tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ là nhu cầu mua sắm các mặt hàng thiết yếu tiêu dùng vào dịp tết.

Hoạt động thương mại tháng 02/2021 ước tính đạt 7.452 tỷ đồng, tăng 1,56% so với tháng trước và tăng 17,40% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó có một số nhóm hàng tiêu dùng thiết yếu phục vụ ngày Tết so với tháng trước tăng như nhóm hàng lương thực thực phẩm tăng 1,33 %; Nhóm hàng may mặc tăng 2,02%: Nhóm hàng đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 1,49%.

Hoạt động khách sạn nhà hàng tháng 02 năm 2021 có mức tăng 10,51 % so với tháng trước và tăng 27,52 % so với cùng kỳ năm 2020; mức doanh thu ước đạt 1.434 tỷ đồng.

Hoạt động du lịch lữ hành tháng 02/2021 ước tính doanh thu đạt 1.403 triệu đồng, tăng 2,41% so với tháng trước và tăng 145,71% so với cùng kỳ năm 2020. Mức tăng so cùng kỳ cao là do trong năm 2020 hoạt động của ngành Du lịch, lữ hành bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi dịch bệnh Covid-19, nhiều hoạt động du lịch gần như bị tê liệt trước những diễn biến phức tạp của dịch. Năm nay tại Đồng Tháp, nhiều loại hình du lịch mới được đưa vào hoạt động như du lịch nông nghiệp với  hình thức Farmstay, Homestay, du lịch sinh thái. Tuần lễ Văn hóa du lịch Đồng tháp năm 2021 đón trên 200.000 lượt khách đến.

Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác tháng 02 năm 2021 ước đạt 653 tỷ đồng tăng 10,34 % so với tháng trước và tăng 9,29% so với tháng cùng kỳ năm trước. Hầu hết tất cả các nhóm ngành đều có mức tăng trưởng ổn định và cao. Tính chung cho 2 tháng đầu năm 2021 doanh thu ước đạt 1.245 tỷ đồng tăng 2,95% so cùng kỳ năm 2020.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2021 tổng mức bán lẻ hàng và dịch vụ ước đạt 18.768 tỷ đồng tăng 13,07% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó ngành thương mại ước tính đạt 14.789 tỷ đồng tăng 13,17%; Khách sạn, nhà hàng ước tính đạt 2.732 tỷ đồng, tăng 17,87%; Du lịch, lữ hành ước tính đạt 2,8 tỷ bằng 62,50% và dịch vụ ước đạt 1.245 tỷ đồng tăng 2,95% so với cùng kỳ năm 2020.

Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, người dân vẫn hạn chế đi mua sắm, nhu cầu tiêu dùng chưa cao, các mặt hàng được tiêu thụ nhiều vẫn chủ yếu là các mặt hàng thực phẩm tươi sống. Nhìn chung, sức mua dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu 2021 chỉ tăng từ 10-15% % so với tháng thường và tăng 5% so với cùng kỳ năm 2020. Ngoài ra, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên phương thức mua hàng cũng có nhiều thay đổi. Việc mua bán trực tuyến được nhiều người tiêu dùng lựa chọn nhằm hạn chế đến những nơi đông người.

**5.2. Vận tải hành khách và hàng hóa**

*Dịch Covid-19 tái phát ngay những ngày cận Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021, đây cũng là thời điểm nhu cầu đi lại của người dân tăng lên. Do đó, ngành Giao thông vận tải đã tăng cường các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 trước, trong và sau tết trên các phương tiện vận tải hành khách và hàng hóa nhằm đảm bảo vận chuyển thông suốt trong dịp Tết Nguyên đán.*

Ước tính khối lượng hành khách vận chuyển tháng 02/2021 đạt 4.874 ngàn người, tăng 11,0% so với tháng trước và tăng 16,04% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 02 tháng đầu năm 2021 số hành khách vận chuyển đạt 9.265 ngàn người, tăng 9,69% so với cùng kỳ năm 2020.

Khối lượng hành khách luân chuyển tháng 02/2021 ước tính đạt 115.174 ngàn hành khách , tăng 5,76% so với tháng trước và tăng 18,45% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng luân chuyển hành khách 02 tháng đầu năm 2021 ước đạt 224.079 ngàn hành khách, tăng 10,51% so với cùng kỳ năm 2020.

Ước tính khối lượng hàng hóa vận chuyển trong tháng 02/2021 đạt 666 ngàn tấn, tăng 5,21% so với tháng trước và tăng 18,79% so với cùng kỳ năm 2020. Ước tính 02 tháng đầu năm 2021 khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1.299 ngàn tấn, tăng 12,61% so với cùng kỳ năm 2020.

Khối lượng luân chuyển hàng hóa tháng 02/2021 ước tính đạt 70.072 ngàn tấn, tăng 6,66% so với tháng trước và tăng 20,64% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính khối lượng luân chuyển hàng hóa 02 tháng đầu năm 2021 đạt 135.768 ngàn tấn, tăng 11,89% so với cùng kỳ năm 2020.

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 02/2021 ước tính đạt 232.685 triệu đồng tăng 4,96% so với tháng trước và tăng 17,55% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó, Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 132.516 triệu đồng tăng 5,86% so với tháng trước và tăng 16,97% so với cùng kỳ năm 2020; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 84.207 triệu đồng tăng 4,19% so với tháng trước và tăng 20,61% so với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 15.962 triệu đồng tăng 1,68% so với tháng trước và bằng 96,43% so với cùng kỳ năm 2020.

Tính chung 02 tháng đầu năm tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 454.382 triệu đồng, tăng 11,02% so với cùng kỳ năm 2020; Trong đó, Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 257.693 triệu đồng, tăng 9,96% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 165.029 triệu đồng, tăng 14,68% so với cùng kỳ năm 2020; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 31.660 triệu đồng và bằng 96,43% so với cùng kỳ năm 2020.

Nhìn chung, ngành vận tải của Tỉnh trong tháng đã đáp ứng được nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại của người dân trong dịp Tết với giá cả ổn định.

**5.3. Khách lưu trú**

Dịch bệnh Covid-19 tái phát đã ảnh hưởng mạnh đến hoạt động du lịch trước, trong và sau Tết Nguyên đán. Nhiều hoạt động vui chơi, du lịch đã phải hủy bỏ hoặc giảm qui mô.

Lượt khách lưu trú trong tháng 02-2021 ước đạt 139,4 ngàn lượt khách, tăng 6,92% so với tháng trước, tăng 35,09% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 02 tháng đầu năm 2021 đạt 269,7 ngàn lượt khách, tăng 22,54% so với cùng kỳ năm trước. Trong số 269,7 ngàn lượt khách lưu trú thì có 135,7 ngàn lượt khách ngủ qua đêm, chiếm 50,32% lượt khách. Trong số lượt khách ngủ qua đêm có 65 khách nước ngoài.

Ngày khách phục vụ trong tháng 02-2021 ước đạt 93.121 ngày khách, tăng 6,76% so với tháng trước và tăng 36,30 % so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 02 tháng đầu năm ước đạt 180.349 ngày khách, tăng 23,84% so với cùng kỳ năm 2020.

Lượt khách du lịch theo tour trong tháng 02-2021 ước đạt 624 lượt khách, tăng 8,52% so với tháng trước nhưng giảm 25,98% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 02 tháng đầu năm 2021 ước đạt 1.199 lượt khách và bằng 17,6% so với cùng kỳ năm 2020.

Ngày khách du lịch theo tour tháng 02-2021 ước đạt 1.640 ngày khách, tăng 5,40% so với tháng trước nhưng giảm 78,66% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính 02 tháng đầu năm 2021 đạt 3.196 ngày khách và bằng 14,57% so với cùng kỳ năm 2020.

# 6. Hoạt động xuất - nhập khẩu

*Tuy là tháng có thời gian nghỉ Tết Nguyên đán Tân Sửu 2021 nhưng hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa trên cả nước vẫn diễn ra sôi động, đặc biệt là hoạt động xuất khẩu có tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Dự báo năm 2021 hoạt động xuất khẩu tiếp tục tiếp tục gặp nhiều rủi ro do dịch Covid-19 nhưng vẫn có nhiều triển vọng tích cực nhờ các FTA thế hệ mới mà Việt Nam đã ký trong năm 2020 như CPTPP và EVFTA, với nhiều ưu đãi về thuế quan và các điều kiện tiếp cận thị trường*.

**6.1. Xuất khẩu:** Ước tính tháng 02-2021, kim ngạch xuất khẩu của tỉnh đạt 109.329 ngàn USD, tăng 2,33% so với tháng trước và tăng 41,37% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước các thành phần kinh tế đều có giá trị xuất khẩu tăng: Kinh tế nhà nước tăng 0,69%; Kinh tế tư nhân tăng 2,99%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,73%. So với cùng kỳ năm trước, Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có kim ngạch xuất khẩu tăng cao nhất tăng 422,87% (hay tăng 22.206 nghìn USD); Kinh tế nhà nước tăng 0,69%; Kinh tế tư nhân tăng 2,99%.

Trong tháng 02-2021, ước tính tất cả các nhóm hàng đều có giá trị xuất khẩu tăng nhẹ so với tháng trước. Trong đó: Nhóm hàng thủy sản có giá trị xuất khẩu tăng 3,19% và tăng 2,40% sản lượng; mặt hàng gạo có giá trị xuất khẩu tăng 0,22% và tăng 0,20% về sản lượng.

Nếu không tính hàng tạm nhập tái xuất thì kim ngạch xuất khẩu tháng 02-2021 ước đạt 100.896 ngàn USD, tăng 2,47% so với tháng trước và tăng 51,51% so với cùng kỳ năm 2020.

Ước tính 02 tháng đầu năm 2021 kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh đạt 216.171 ngàn USD, tăng 33,38% so với cùng kỳ năm 2021.

Nếu không tính xăng dầu tạm nhập, tái xuất thì kim ngạch xuất khẩu trong 02 tháng đầu năm 2021 của Tỉnh ước đạt 199.357 ngàn USD, tăng 43% so cùng kỳ năm 2020.

**6.2. Nhập khẩu:** Kim ngạch nhập khẩu tháng 02-2021 ước đạt 27.122 ngàn USD, tăng 1,36% so với tháng trước nhưng giảm 11,99% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân làm kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu ở các mặt hàng xăng dầu, nguyên phụ liệu sản xuất tân dược

Ước tính giá trị xăng dầu nhập khẩu trong tháng 02-2021 tăng 0,42% và khối lượng nhập tăng 0,42% so với tháng trước. Nếu so với cùng kỳ năm trước, giá trị nhập mặt hàng xăng dầu bằng 85,31% và khối lượng nhập tăng 13,59%. Giá trị giảm trong khi khối lượng tăng là do giá xăng dầu thế giới giảm bởi ảnh hưởng thời tiết và dịch bệnh. Tình hình nhập khẩu các mặt khác như sau: giá trị nhập khẩu Nguyên phụ liệu sản xuất tân dược tăng 0,97% so với tháng trước nhưng giảm 30,21% so với cùng kỳ năm trước, nguyên phụ liệu may mặc tăng 3,30% so với tháng trước và tăng 130,50% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung hai tháng đầu năm kim ngạch nhập khẩu của Tỉnh ước đạt 53.879 ngàn USD, tăng 2,34% so cùng kỳ năm 2020. Trong đó, kinh tế nhà nước có giá trị nhập giảm 16,07%, kinh tế tư nhân giảm 2,34%.

Cán cân thương mại thực hiện trong 02 tháng đầu năm 2021 của tỉnh ước tính xuất siêu 162.292 ngàn USD.

# 7. Giá cả thị trường, chỉ số giá

*Tháng 02 là thời điểm trùng với Tết Nguyên đán Tân Sửu, các mặt hàng thực phẩm, nông sản, hoa quả được tiêu thụ khá mạnh, giá bán các loại thực phẩm, rau củ quả đồ uống, đồ thờ cúng .. tiếp tục tăng nhẹ do nhu cầu tiêu dùng và đi lễ của người dân. Tuy nhiên sau Tết tình hình thị trường đã dần ổn định, giá các mặt hàng thiết yếu trở lại bình thường, thậm chí một số mặt hàng rau củ quả giảm giá khá mạnh.*

**7.1. Giá cả thị trường:**

Nhìn chung trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp lượng hàng hóa thiết yếu phục vụ cho nhu cầu mua sắm trong dịp Tết khá dồi dào, hàng hóa lưu thông, thông suốt từ thành thị đến nông thôn do các doanh nghiệp, nhà phân phối, đại lý, cơ sở kinh doanh trên địa bàn Tỉnh cơ bản đã chuẩn bị đủ nguồn hàng phục vụ tết từ trước, không xảy ra tình trạng sốt hàng, tăng giá đột biến làm bất ổn thị trường. Sau Tết Nguyên đán các mặt hàng thực phẩm, nông sản, hoa quả được tiêu thụ khá mạnh, giá bán một số loại rau, củ, quả tươi sống, đồ thờ cúng .. giảm nhẹ do nhu cầu tiêu dùng của người dân bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh.

Giá lúa Đông xuân đầu vụ tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước: giá lúa loại I (lúa mua tại ruộng) từ 6.800 – 7.200 đồng/kg (cao hơn 1.800 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước), lúa loại II từ 6.600 – 6.800 đồng/kg (cao hơn 2.200 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước).

Giá heo hơi trên địa bàn hiện dao động ở mức trên 82.000 đồng/kg, tăng so tháng trước và tăng trên 12.000 đồng/kg so với tháng cùng kỳ năm trước. Giá gà ta bán cho thương lái khoảng 95.000-980.000 đồng/kg, vịt trắng từ 44.000-46.000 đồng/kg, tương đương cùng kỳ năm trước.

Giá phân bón theo chủng lọai và nguồn gốc sản phẩm. Giá Urea dao động từ 6.900-7.000 đồng/kg, giá DAP biến dao động từ 11.700-11.900 đồng/kg, NPK Việt Nhật (16-16-8) giá từ 8.700-8.800 đồng/kg, Kali đỏ LX 60% có giá từ 6.700-6.800 đồng/kg.

Giá cá tra thương phẩm có trọng lượng bình quân 0,7-0,9kg/con dao động từ 19.500-20.500 đồng/kg tùy theo chất lượng cá và phương thức thanh toán (cao hơn khoảng 1.000 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước).

Giá tôm trứng thu mua tạo ao có giá dao động từ 70.000-90.000 đồng/kg, tôm thương phẩm loại 1 hiện dao động khỏang 200.000-220.000 đồng/kg; loại 2 có giá từ 180.000-200.000 đồng/kg.

**7.2. Chỉ số giá**

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 02 năm 2021 tăng 1,43% so với tháng trước; tăng 1,70% so cùng kỳ năm trước; so với tháng 12 năm trước tăng 1,35% và tăng 0,94% so với bình quân cùng kỳ năm 2020. Nguyên nhân chỉ số giá tăng là do trong tháng 02-2021 là tháng có kỳ nghỉ tết Nguyên đán Tân Sửu 2021 nên hầu hết các nhóm hàng đều tăng giá so với các kỳ trước. Trong tháng, có 8 nhóm tăng so với tháng trước: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,29% ; Đồ uống, thuốc lá tăng 1,51%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,0%; Nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 3,85%; Thiết bị đồ dùng gia đình tăng 0,51%; Giao thông tăng 0,82%; Văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,11%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,85%; Các nhóm hàng còn lại chỉ số ổn định không tăng, không giảm.

Nếu so với tháng cùng kỳ năm trước (tháng 02/2020) chỉ số CPI tăng 1,70%, trong đó nhóm hàng Lương thực tăng cao nhất (tăng 9,96%), nguyên nhân chính là do mặt hàng Lúa tăng so với cùng kỳ năm trước, kế đến là nhóm hàng May mặc, mũ nón, giày dép tăng 4,50%. Giảm nhiều nhất so với cùng kỳ năm trước là Nhóm hàng giao thông giảm 8,01%, kế đến là nhóm hàng Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 1,73%.

Giá vàng trong tháng 02-2021 so với tháng trước giảm 0,25%, tăng 22,93% so với cùng kỳ năm trước.

Giá USD trên thị trường trong tháng 02-2021 giảm 0,30% so với tháng trước và giảm 0,94% so với cùng kỳ cùng kỳ năm trước.

# 8. Một số tình hình xã hội

**Ngành giáo dục và đào tạo:**

Ngành giáo dục đào tạo đã tổ chức sơ kết học kỳ I và triển khai kế hoạch học kỳ II năm học 2020-2021. Theo chỉ đạo của UBND Tỉnh, để phòng, chống dịch Covid-19, học sinh các cấp, học viên, sinh viên trên địa bàn tỉnh được nghỉ học từ ngày 02/02/202 đến 21/02/2021. Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo Ban giám hiệu trường học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp hướng dẫn các em học sinh, học viên, sinh viên tự ôn tập trong thời gian nghỉ học; tiếp tục vệ sinh, khử trùng lớp học, trang thiết bị phục vụ học tập… để chuẩn bị cho các em học sinh, học viên, sinh viên đi học trở lại sau khi kết thúc thời gian cho phép nghỉ học.

**Ngành Y tế:**

**Công tác phòng chống dịch Covid-19:** Tính đến ngày 19/02/2021, ngành y tế tỉnh Đồng Tháp đã thực hiện cách ly đối với 3.705 trường hợp. Trong đó, 25 trường hợp có kết quả dương tính, 54 trường hợp đang cách ly y tế tập trung, 3.562 trường hợp đã được theo dõi, cách ly đủ 14 ngày theo quy định. Với sự nỗ lực thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 của các ngành, các cấp của tỉnh, đến nay trên địa bàn Tỉnh chưa ghi nhận ca lây nhiễm trong cộng đồng.

Bên cạnh đó, ngành Y tế còn tích cực tập trung cho công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, thực hiện các biện pháp vệ sinh môi trường, diệt côn trùng, tuyên truyền về công tác phòng và chống sốt xuất huyết, tay chân miệng, đề phòng xảy ra dịch sốt xuất huyết và tay chân miệng trên địa bàn tỉnh. Số cas mắc một số bệnh truyền nhiễm tính đến đầu tháng 02/2021 như sau: Bệnh cúm: 1.253 cas; Bệnh tiêu chảy: 914 cas; Hội chứng tay, chân, miệng: 435 cas; Sốt xuất huyết: 111 cas; Bệnh sởi: 03 cas; Bệnh lao phổi: 56 cas; Bệnh viêm gan do virus: 13 cas; Bệnh quai bị: 01 cas.

**Ngành lao động - thương binh xã hội**

Tham mưu cho UBND Tỉnh lập kế hoạch trích kinh phí hỗ trợ tiền Tết cho các hộ nghèo của năm 2021, đối tượng bảo trợ xã hội, người có công, trẻ em nghèo. Công tác chăm sóc gia đình thương binh liệt sĩ và người có công, phong trào đền ơn đáp nghĩa tiếp tục được quan tâm nhất là trong những ngày trước tết Nguyên đán.

*Công tác lao động việc làm:* Toàn tỉnh có 14 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng; lao động trúng tuyển đang học ngoại ngữ – giáo dục định hướng và chờ xuất cảnh 1.305 người, báo cáo tình hình lao động, tiền lương, thưởng Tết Nguyên đán năm 2021 của lao động tại các doanh nghiệp trong Tỉnh và lao động đi làm việc ở nước ngoài; báo cáo tình hình lao động dôi dư khi sắp xếp doanh nghiệp nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn Tỉnh; Tham mưu cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài; trình UBND Tỉnh chấp thuận cho tuyển dụng, tiếp nhận, sử dụng lại lao động là người nước ngoài vào làm việc tại các đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn Tỉnh. Trình UBND Tỉnh xem xét, ban hành Kế hoạch thực hiện công tác đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng giai đoạn 2021 – 2025.

*Phong trào đền ơn đáp nghĩa:* Trong tháng, điều chỉnh tăng, giảm và trợ cấp mai táng phí Người có công với cách mạng cho 123 trường hợp (tăng 32 trường hợp, giảm 91 trường hợp) ra quyết định đính chính hồ sơ thương binh 13 trường hợp, đính chính tình hình thân nhân liệt sĩ 04 trường hợp; lập thủ tục gửi Bộ cấp lại 170 Bằng TQGC cho gia đình liệt sĩ; trả lời đơn, chuyển đơn 05 trường hợp: xin hỗ trợ sửa chữa nhà tình nghĩa, thờ cúng liệt sĩ, tìm mộ liệt sĩ,.. Hướng dẫn các huyện, thị, thành phố tặng quà Chủ tịch nước cho Người có công; tổ chức đi thăm và tặng quà cho đối tượng người có công nhân dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu 2021.

**Ngành văn hóa, thông tin, thể thao và du lịch:**

Trong tháng, toàn Ngành tập trung công tác tuyên truyền, cổ động trực quan, trưng bày, triển lãm tạo không gian Xuân đặc sắc, hấp dẫn trên các tuyến đường chính, tạo điểm nhấn nổi bật phục vụ nhân dân đón chào năm mới Tân Sửu năm 2021 và tuyên truyền kỷ niệm 91 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và các ngày lễ, kỷ niệm gắn với các nhiệm vụ trọng tâm của Tỉnh. Tuy không tổ chức bắn pháo hoa chào mừng năm mới nhưng Tỉnh vẫn trang trí đường hoa Xuân và trang trí nhiều cụm tiểu cảnh trong khuôn viên UBND Tỉnh để phục vụ người dân du Xuân, chụp ảnh. Trưng bày, triển lãm kỷ niệm 91 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, 45 năm Ngày thành lập tỉnh Đồng Tháp và mừng xuân Tân Sửu; trang trí con đường sen vào khu vực Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật Tỉnh kết nối với Thư viện Tỉnh và Sở VHTTDL, tạo không gian văn hóa lan tỏa.

Các hoạt động trưng bày, triển lãm tranh ảnh, sách báo, tiểu cảnh nghệ thuật cũng được đầu tư thực hiện công phu, đa dạng cũng góp phần tạo không khí đón Xuân của người dân thêm rộn ràng, ấm cúng.

Trước tình hình dịch Covid-19 tái bùng phát và diễn biến phức tạp. Sở đã chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, Phòng Văn hóa và Thông tin tạm dừng tổ chức các hoạt động văn hóa, lễ hội, thể dục thể thao tập trung đông người trong dịp Tết để đảm bảo công tác phòng, chống dịch theo quy định. Từ ngày 09/02/2021 đến nay, các huyện, thành phố cho dừng hoặc tạm dừng tổ chức hầu hết hoạt động văn hóa, thể thao tại địa phương.

Đặc biệt, thực hiện nghiêm việc không tổ chức Chương trình nghệ thuật và bắn pháo hoa đón mừng năm mới tại các thành phố: Cao Lãnh, Sa Đéc và Hồng Ngự theo đúng tinh thần chỉ đạo của Chủ tịch UBND Tỉnh tại Công văn số 58/UBND-THVX ngày 05/02/2021 để tập trung công tác phòng, chống dịch.

**Trật tự an toàn xã hội:**

Theo số liệu thống kê của Ban an toàn giao thông Tỉnh từ ngày 15/12/2020 đến ngày 17/02/2021 toàn tỉnh đã xảy ra 16 vụ tai nạn giao thông, làm 16 người chết và bị thương 04 người, so với cùng kỳ năm trước, giảm 05 vụ, số người chết giảm 06 người, bị thương tăng 01 người. Công tác đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống cháy, nổ và các tệ nạn xã hội khác tiếp tục được tăng cường. Tình hình an ninh chính trị tại các địa phương trên địa bàn tỉnh được đảm bảo. Công an tỉnh phối hợp với các sở, ngành liên quan và Uỷ ban nhân dân các địa phương tập trung chỉ đạo giải quyết kịp thời các vụ việc phức tạp về phòng, chống tội phạm; Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm soát thị trường, phát hiện kịp thời các hiện tượng kinh doanh hàng cấm, hàng giả, hàng chất lượng kém, hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ, hàng không bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

Tình hình xã hội môi trường: Theo báo cáo của phòng Cảnh sát PCCC & CNCH tính từ thời điểm 15/01/2021 đến 15/02/2021, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy. Vào lúc 22 giờ 40 phút, ngày 03/02/2021, xảy ra vụ cháy tại cơ sở mua bán xuồng Composite Tấn Lộc. Vụ cháy không gây thiệt hại về người, thiệt hại về tài sản khoảng 300 triệu đồng. Nguyên nhân cháy theo nhận định ban đầu là do chập điện.

Cũng trong tháng, xảy ra 02 vụ vi phạm môi trường, số vụ đã xử lý vi phạm môi trường là 03 vụ, với tổng số tiền xử lý là 163 triệu đồng.

**B. MỘT SỐ TÌNH HÌNH TẾT NGUYÊN ĐÁN TÂN SỬU 2021**

Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021 diễn ra trong không khí cả nước đang kỷ niệm 91 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, 53 năm cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân năm 1968 được tổ chức phong phú về mặt hình thức, nội dung để đảm bảo sự vui tươi, phấn khởi, trang trọng, tiết kiệm và mang đậm bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc nhưng vẫn đảm bảo thực hiện tốt công tác phòng chống dịch Covid-19.

**1. Lễ hội đón giao thừa và các hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân**

Trước tình hình dịch Covid-19 tái bùng phát và diễn biến phức tạp, thực hiện Công văn số 132-CV/TU ngày 02/02/2021 của Tỉnh ủy và Công văn số 55/UBND-THVX ngày 02/02/2021 của UBND Tỉnh về phòng, chống dịch Covid-19 trước tình hình mới và tổ chức các hoạt động tết Nguyên đán Tân Sửu, tạm dừng tổ chức các hoạt động văn hóa, lễ hội, thể dục thể thao tập trung đông người trong dịp Tết để đảm bảo công tác phòng, chống dịch theo quy định.

Cấp tỉnh: dừng biểu diễn Chương trình nghệ thuật kỷ niệm 91 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, 45 năm Ngày thành lập tỉnh Đồng Tháp và mừng xuân Tân Sửu; dừng tổ chức Lễ khai mạc Thư viện lưu động Ánh sáng tri thức và mùa xuân, Nói chuyện chuyên đề, thi vẽ tranh, cờ vua vận động…, chỉ thực hiện trưng bày, triển lãm tài liệu, sách báo xuân, làng nghề truyền thống và tổ chức các hoạt động đọc sách thường xuyên tại Thư viện; không tổ chức Giải Cờ vua Khu vực ĐBSCL mở rộng và Giải vô địch Cờ tướng tỉnh Đồng Tháp mừng Đảng – mừng xuân, Giải Bóng chuyền tứ hùng mừng Đảng - mừng Xuân; dừng tổ chức chương trình nghệ thuật và các hoạt động biểu diễn Thể dục dưỡng sinh và các môn Võ tại Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc.

Đặc biệt, thực hiện nghiêm việc không tổ chức Chương trình nghệ thuật và bắn pháo hoa đón mừng năm mới tại các thành phố: Cao Lãnh, Sa Đéc và Hồng Ngự theo đúng tinh thần chỉ đạo của Chủ tịch UBND Tỉnh tại Công văn số 58/UBND-THVX ngày 05/02/2021 để tập trung công tác phòng, chống dịch.

Cấp huyện: ngừng tổ chức các hoạt động hội thi, hội diễn văn nghệ, các chương trình nghệ thuật mừng Đảng-mừng Xuân, các giải thi đấu thể thao, biểu diễn võ thuật, múa lân…

Thay vào đó, các đơn vị tập trung tổ chức các hoạt động tại chỗ như: tuyên truyền, trang trí tại trụ sở làm việc; trưng bày, triển lãm, tạo cảnh quan, các cụm tiểu cảnh tại các Bảo tàng, Thư viện, các khu di tích, điểm tham quan du lịch, tạo không gian du xuân cho người dân, đảm bảo cho nhân dân vẫn được đón Tết vui tươi, an toàn. Nổi bật như: thực hiện Đường hoa xuân thành phố Cao Lãnh; triển lãm ảnh chủ đề mừng Đảng-mừng Xuân, kỷ niệm 45 năm thành lập Tỉnh và “Thành tựu Kinh tế - xã hội Đồng Tháp qua 45 năm xây dựng và phát triển tại Quảng trường Công viên Văn Miếu; trưng bày tiểu cảnh nông nghiệp và thực hiện tiểu cảnh hoa, kiểng tạo không gian Xuân, tái hiện lại cây Nêu ngày Tết tại Bảo tàng Tỉnh; triển lãm không gian “Đồng Tháp – Thuần khiết như hồn sen”, làng nghề truyền thống, trải nghiệm làm bánh dân gian, trò chơi dân gian tại Thư viện Tỉnh…

**2. Tình hình an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội**

*Công tác an ninh chính trị - trật tự an toàn* được đảm bảo, tình hình an ninh trật tự khu vực biên giới ổn định, công tác xuất nhập cảnh được quản lý chặt chẽ. Tình hình ANTT khu vực biên giới Đồng Tháp – Prâyveng tiếp tục được giữ vững ổn định. Các lực lượng duy trì phối hợp công tác tuần tra, kiểm soát đảm bảo ANTT khu vực giáp biên; quản lý chặt chẽ các hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh, không để xảy ra xâm nhập, phá hoại, phòng ngừa dịch bệnh.

*Công tác phòng chống tội phạm:* về trật tự xã hội được kiềm chế, kéo giảm, xảy ra 03 vụ, làm chết 01 người, tài sản xâm hại 02 xe mô tô. Nổi lên là tội phạm giết người do mâu thuẩn nhất thời khi uống rượu bia, lợi dụng sơ hở của chủ tài sản để trộm.

Người dân chấp hành đúng quy định về quản lý, sử dụng pháo, không xảy ra đốt pháo trong đêm giao thừa, tuy nhiên phát hiện, bắt giữ 02 vụ, 02 đối tượng vận chuyển hàng cấm và mua bán pháo nổ, thu giữ 1.490 gói thuốc lá ngoại và 1,2kg pháo nổ.

Triệt xóa 01 vụ, 02 đối tượng tàng trữ, mua bán trái phép chất ma túy, đưa 03 người nghiện ma túy vào quản lý theo Nghị định 111/2013/NĐ-CP.

Phát hiện 07 cơ sở kinh doanh cơ sở điều kiện về ANTT, phát hiện lập biên bản xử lý 02 trường hợp vi phạm. Tiếp tục kiểm tra, tuyên truyền, vận động người dân giao nộp vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hổ trợ thu hồi 03 súng hơi, 06 dao tự chế và 115 viên pháo.

Qua tuần tra đảm bảo ANTT đã giáo dục răn đe 5.567 lượt đối tượng có biểu hiện vi phạm pháp luật, tụ tập đêm khuya, đánh nhau, giải tán 576 tụ điểm đánh bạc nhỏ lẻ, nhắc nhở 126 trường hợp mua bán lấn chiếm lòng đường, vỉa hè.

**3. Hoạt động vận tải và đảm bảo an toàn giao thông trong dịp tết nguyên đán**

Trước Tết Sở Giao thông Vận tải phối hợp với các đơn vị liên quan chỉ đạo thực hiện việc duy tu, sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường giao thông, cầu trọng yếu trên địa bàn Tỉnh đảm bảo việc lưu thông an toàn, thuận lợi cho người dân trong dịp Tết. Trong những ngày cận tết Nguyên đán hoạt động vận tải hàng hóa và hành khách được tăng cường nhằm đảm bảo chuyên chở hết các hành khách có nhu cầu về quê ăn Tết, nhất là trên các tuyến đường liên tỉnh, các tuyến đường nối với các trung tâm kinh tế. Các lực lượng chức năng đã tăng cường tuần tra trên các tuyến đường, kịp thời xử lý các điểm ùn tắc, các trường hợp vi phạm an toàn giao thông. Các bến xe trên địa bàn Tỉnh hoạt động bình thường, để tăng cường phục vu hành khách trong dịp tết, các bến xe đã tăng tần suất, số lượng xe phục vụ trong dịp tết. Về an toàn giao thông: các ngành chức năng tăng cường tuần tra, kiểm tra các phương tiện giao thông để hạn chế tai nạn giao thông trong các ngày Tết. Tuy nhiên tai nạn giao thông đường bộ xảy ra 03 vụ, làm 03 người chết, 01 thường bị thương.

**4. Hoạt động y tế, an toàn vệ sinh thực phẩm**

**Công tác phòng chống dịch:**

Kiểm tra chặt chẽ khách nhập cảnh từ các vùng dịch, cách ly kịp thời trường hợp nghi ngờ mắc bệnh. Kiểm tra, giám sát gia cầm, động vật, thực phẩm nhập khẩu và vận chuyển qua biên giới. Tăng cường công tác giám sát dịch tễ tại các xã, huyện, cửa khẩu để phát hiện sớm, kịp thời xử lý các trường hợp mắc bệnh, không để lây lan, bùng phát dịch.

- Sở Y tế yêu cầu các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh tổ chức thường trực 04 cấp (trực lãnh đạo, trực chuyên môn, trực hành chính - hậu cần, trực bảo vệ), chuẩn bị đầy đủ thuốc, vật tư, thực hiện khám, chữa bệnh phục vụ Nhân dân 24/24 trong những ngày nghỉ Tết.

- Tiếp tục giám sát chặt chẽ tình hình phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn Tỉnh, khi phát hiện các trường hợp nghi ngờ mắc bệnh hoặc tiếp xúc gần với người mắc bệnh, triển khai ngay các biện pháp phòng, chống dịch và báo cáo kịp thời Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch COVID-19 Tỉnh.

- Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp thực hiện nghiêm quy trình phân loại, phân luồng và cách ly, điều trị cho các trường hợp nghi nhiễm COVID-19 kịp thời, không để xảy ra lây nhiễm trong bệnh viện. Bảo đảm phương tiện, vật tư, các thiết bị y tế thiết yếu và nhân sự phục vụ công tác phòng, chống dịch theo phương châm 4 tại chỗ.

- Khuyến cáo người dân khai báo y tế trên phần mềm của tỉnh Đồng Tháp https://kbyt.ytedongthap.vn khi đi từ các tỉnh/thành phố về Đồng Tháp, có thể khai báo tại Trạm Y tế, tại nhà. Người dân khi đến khám chữa bệnh tại cơ sở y tế cũng có thể khai báo bằng phần mềm này.

**Công tác đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm:**

Được sự phối hợp tốt giữa các ngành liên quan trong việc tổ chức kiểm tra liên ngành, do đó công tác kiểm tra an toàn thực phẩm Tết Nguyên đán Tân Sửu 2021 đã triển khai đồng bộ, rộng khắp trên toàn tỉnh góp phần nâng cao chất lượng an toàn thực phẩm đảm bảo cho nhân dân vui xuân, đón tết.

Các đơn vị thực hiện công tác kiểm tra kết hợp với phổ biến các quy định về an toàn thực phẩm giúp các cơ sở thực phẩm nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành tốt các quy định về an toàn thực phẩm.

Tổ chức 158 đoàn kiểm tra, kiểm tra 531 cơ sở, trong đó có 73 cơ sở vi phạm về điều kiện vệ sinh, con người, chất lượng sản phẩm. Không phát hiện ca ngộ độc thực phẩm nào trên địa bàn.

**Công tác khám chữa bệnh:**

Bảo đảm đủ nhân lực, thuốc, trang thiết bị, phương tiện để xử lý kịp thời các trường hợp bệnh trong những ngày Tết. Công khai tổng đài tiếp nhận phản ánh của người dân qua hệ thống 19009095, đường dây nóng của Sở Y tế 0967.771.717 tại các cơ sở khám chữa bệnh.

- Bảo đảm thường trực 4 cấp: Trực lãnh đạo, xử lý thông tin đường dây nóng; trực chuyên môn; trực hành chính - hậu cần và trực bảo vệ - tự vệ. Danh sách cán bộ trực phải được niêm yết tại các khoa, phòng. Có kế hoạch về phòng chống cháy nổ, thảm hoạ, tai nạn hàng loạt; Sẵn sàng hỗ trợ kỹ thuật cho tuyến dưới, tham vấn về chuyên môn khi cần thiết.

- Chủ động đối phó với dịch bệnh đặc biệt dịch Covid-19, tai nạn, ngộ độc, cấp cứu hàng loạt có thể xảy ra: Xây dựng phương án thường trực, dự trữ cơ số thuốc, dịch truyền, vật tư, hoá chất, bố trí cơ số giường bệnh, phương tiện cấp cứu và cấp cứu ngoại viện để sẵn sàng đáp ứng, đảm bảo tốt công tác thu dung, cấp cứu điều trị, cách ly người bệnh theo đúng các hướng dẫn hiện hành về phòng chống dịch.

- Tổ chức tốt việc cấp cứu, khám chữa bệnh cho người bệnh: Dự trữ đủ thuốc, máu, dịch truyền và các phương tiện, trang thiết bị cần thiết phục vụ cấp cứu, khám chữa bệnh. Bảo đảm tất cả người bệnh cấp cứu được khám và điều trị kịp thời, không được từ chối hoặc xử trí chậm trễ. Nếu trái tuyến, trái chuyên khoa cũng phải xử lý cấp cứu ban đầu ổn định, giải thích đầy đủ cho người bệnh, người nhà người bệnh trước khi chuyển đi cơ sở y tế khác.

- Tổ chức thăm hỏi và đón Tết cho người bệnh còn điều trị tại bệnh viện trong dịp Tết: Đặc biệt chú ý người bệnh nghèo, người bệnh thuộc đối tượng chính sách. Luôn chú ý nâng cao tinh thần thái độ phục vụ người bệnh, giao tiếp, ứng xử ân cần, hoà nhã. Thực hiện đúng các quy định liên quan và các quy trình chuyên môn kỹ thuật.

**5. Tình hình thị trường, giá cả hàng hoá ngày Tết:**

Thị trường trong những ngày Tết cổ truyền nhìn chung ổn định, không có hiện tượng thu gom hàng hoá bất thường gây khan hiếm hàng đột biến. Các đội Quản lý thị trường đã tăng cường kiểm tra chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, hàng nhái …

Sức mua các ngày cận Tết tăng khoảng 10-15% so với ngày thường. Giá cả bình quân một số mặt hàng thiết yếu tăng giá từ 15-30% vào các ngày cận Tết nhưng ổn định sau Tết, cụ thể:

Giá heo hơi 75.000-80.000đ/kg, thịt đùi 140.000-150.000đ/kg, thịt ba rọi ngon 170.000-180.000đ/kg, thịt sườn 180.000-190.000đ/kg ..., thịt Bò phi lê 250.000-270.000đ/kg, thịt Bò đùi 200.000-220.000đ/kg, thịt Trâu 220.000-240.000đ/kg. Cá lóc nuôi 35.000-45.000đ/kg, cá lóc đồng 100.000-125.000đ/kg, vịt trắng 65.000-70.000đ/kg; gà công nghiệp từ 45.000-50.000đ/kg, gà ta sống 110.000-120.000đ/kg, trứng gia cầm 2.500-3.000đ/quả.

Giá gạo không biến động trong những ngày Tết nhưng cao hơn so với cùng kỳ năm trước; Gạo thường 10.000-11.000đ/kg, gạo ngon 13.000-14.000đ/kg, gạo thơm các loại 14.000-15.000đ/kg, nếp thường 14.000-14.500đ/kg, nếp thái 21.000-22.000đ/kg. Các loại đồ uống cũng không tăng giá: Bia 333 (lon) giá 220.0000 – 235.000 đồng/thùng; bia Heniken 380.000 – 390.000 đồng/thùng; bia Tiger 330.000 – 340.000 đồng/thùng; Pepsi 180.000 – 195.000 đồng/thùng.

Mặt hàng rau, củ, quả giá bán lẻ tại chợ ổn định: Khoai tây Đà Lạt 20.000-25.000đ/kg, cà chua 13.000-15.000 đ/kg, dưa hấu 8.000-10.000đ/kg, xoài Cát chu 35.000-40.000đ/kg, xoài cát Hoà lộc 70.000đ/kg-80.000đ/kg, quýt hồng dao động từ 30.000-40.000đ/kg.

Các loại hoa kiểng: Hoa Vạn Thọ pháp loại cao 70.000-90.000đ/chậu, Vạn Thọ loại thấp 45.000-55.000đ/chậu, hoa Hồng nhung đẹp 80.000-100.000đ/chậu, hoa Cúc (đẹp) 90.000-100.000đ/chậu, hoa Huệ trắng loại 1 giá 60.000-80.000đ/chục. Bên cạnh nhu cầu mua sắm hoa tươi như Mai, Hạnh, Cúc, Vạn thọ… thì năm nay hoa khô, hoa giả cũng được nhiều người sử dụng, và giá cũng tùy theo chất lương và màu sắc.

**6. Thông tin liên lạc:**

Thông tin liên lạc được bảo đảm ổn định trong những ngày Tết, không có hiện tượng nghẽn mạng điện thoại di động trong những ngày Tết do các đơn vị chức năng đã chủ động trong việc cung ứng dịch vụ.

Hệ thống mạng diện rộng của tỉnh hoạt động ổn định, thông suốt, an toàn đảm bảo phục vụ hoạt động của Trung tâm tích hợp dữ liệu và Cổng thông tin điện tử và hệ thống mail của tỉnh.

Đài phát thanh truyền hình Tỉnh có kế hoạch phát sóng mừng xuân Canh Tý đáp ứng nhu cầu thưởng thức của người dân, đồng thời phản ánh các hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân trên địa bàn tỉnh đòng thời tăng cường công tác tuyên truyền người dân phòng ngừa dịch bệnh Covid-19.

Nhìn chung các hoạt động kinh tế – văn hoá – xã hội trước, trong dịp tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đã được triển khai thực hiện và diễn ra phong phú về mặt hình thức, nội dung, vui tươi, phấn khởi, trang trọng, tiết kiệm, mang đậm bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc, đảm bảo Tết đến với mọi người, mọi nhà nhưng trên tinh thần phòng chống dịch bệnh Covid-19 một cách cao nhất./.

|  |  |
| --- | --- |
| **Nơi nhận:**  \* Vụ Tổng hợp - TCTK;  \* Thường trực Tỉnh ủy (2);  \* Thường trực HĐND Tỉnh (2);  \* Thường trực UBND Tỉnh (4);  \* VP. Tỉnh ủy;  \* VP. HĐND tỉnh;  \* VP. UBND tỉnh;  \* Lãnh đạo Cục (3);  \* Sở KH & ĐT;  \* Chủ tịch UBND các huyện, TX, TP (12)  \* Các phòng Nghiệp vụ Cục, Thanh tra (3);  \* Các Chi cục Thống kê huyện, thị, TP (12);  \* Lưu: TH +Văn thư (2). | **CỤC TRƯỞNG**  **Ngô Bá Mừng** |

**PHỤ LỤC I: Số liệu**

1. **Thu - Chi ngân sách:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Dự toán | Ước thực hiện  đến 31/01/2021  (triệu đồng) | Ước 2021 so với | |
| năm 2021 | Dự toán | Năm |
| (triệu đồng) | giao (%) | 2020 (%) |
| **I. THU NGÂN SÁCH** |  |  |  |  |
| **A. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn** | **8.140.900** | **912.019** | **11,20** | **65,37** |
| **1. Thu nội địa** | **8.035.900** | **903.834** | **11,25** | **65,05** |
| TĐ: - Thu từ doanh nghiệp nhà nước | 745.000 | 74.984 | 10,06 | 104,30 |
| - Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 1.315.000 | 204.078 | 15,52 | 67,81 |
| - Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường | 2.270.000 | 171.494 | 7,55 | 83,06 |
| - Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài | 70.000 | 9.324 | 13,32 | 60,80 |
| - Thu tiền sử dụng đất | 750.000 | 63.560 | 8,47 | 81,01 |
| - Thu phí, lệ phí | 472.900 | 63.057 | 13,33 | 225,47 |
| - Thu xổ số kiến thiết | 1.500.000 | 192.710 | 12,85 | 34,74 |
| 2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu | **105.000** | **8.185** | **7,80** | **147,37** |
|  |  |  |  |  |
| **II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **14.062.909** | **730.358** | **5,19** | **66,09** |
| **1. Chi cân đối ngân sách** | **12.692.115** | **730.296** | **5,75** | **74,39** |
| TĐ: Chi đầu tư phát triển | 3.381.485 | 43.599 | 1,29 | 24,67 |
| Chi thường xuyên | 8.465.821 | 679.594 | 8,03 | 85,18 |
| TĐ: + Chi sự nghiệp kinh tế | 1.604.001 | 48.962 | 3,05 | 83,32 |
| + Chi sự nghiệp môi trường | 143.470 | 1.498 | 1,04 | 33,64 |
| + Chi sự nghiệp khoa học công nghệ | 31.000 | 158 | 0,51 | 40,20 |
| + Chi sự nghiệp GDDT và dạy nghề | 3.653.191 | 250.449 | 6,86 | 81,50 |
| + Chi sự nghiệp y tế | 770.000 | 37.884 | 4,92 | 115,91 |
| + Chi quản lý hành chính - Đảng - Đoàn thể | 1.351.525 | 186.355 | 13,79 | 74,21 |
| Chi bổ sung qũy DTTC | 2.000 | - | **-** | **-** |
| **2. Chi từ nguồn NSTW BS có mục tiêu** | **1.370.794** | **62** | **0,00** | **0,38** |
| **3. Chi tạm ứng** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |

1. **Một số chỉ tiêu Tín dụng**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Thực hiện đến | Thực hiện đến | ƯT 31/01/2021 |
| 31/12/2020 | 31/01/2021 | so với |
| (tỷ đồng) | (tỷ đồng) | 31/12/2020 |
| **I. Nguồn vốn huy động** | **51.607** | **50.760** | **98,36** |
| - Tiền gửi tiết kiệm | 37.054 | 36.797 | 99,31 |
| - Tiền gửi thanh toán | 13.760 | 13.196 | 95,90 |
| - Phát hành giấy tờ có giá | 793 | 767 | 96,72 |
| **II. Tổng dư nợ tín dụng** | **71.726** | **71.678** | **99,93** |
| 1. Dư nợ ngắn hạn | 51.165 | 51.473 | 100,60 |
| 2. Dư nợ trung dài hạn | 20.561 | 20.205 | 98,27 |
| **III. Nợ xấu** | **614** | **613** | **99,84** |
| - Tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ (%) | 0,86 | 0,86 | - |
|  |  |  |  |

1. **Sản xuất Nông nghiệp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Đơn | Ước tính đến | So với cùng |
|  | vị | 15 tháng 02 | kỳ năm |
|  | tính | năm 2021 | 2020 (%) |
| **1. Vụ Đông Xuân 2020-2021 (đến 15-02-2021)** |  |  |  |
| **a- Diện tích xuống giống** |  |  |  |
| - Lúa | *ha* | 192.726 | 96,24 |
| - Các loại cây ngắn ngày khác | *ha* | 6.641 | 83,15 |
| TĐ: + Ngô | *ha* | 1.395 | 105,12 |
| + Khoai lang | *ha* | 838 | 114,79 |
| + Đậu các loại | *ha* | 83 | 87,37 |
| + Rau các loại | *ha* | 4.299 | 74,12 |
| **b- Diện tích thu hoạch** |  |  |  |
| - Lúa | *ha* | 53.973 | 73,88 |
| - Các loại cây ngắn ngày khác: | *ha* | 3.354 | 76,04 |
| TĐ: + Ngô | *ha* | 907 | 110,88 |
| + Khoai lang | *ha* | 92 | 204,44 |
| + Đậu các loại | *ha* | 28 | 107,69 |
| + Rau các loại | *ha* | 2.324 | 91,39 |
| **c- Sản lượng thu hoạch** |  |  |  |
| - Lúa | *Tấn* | 383.973 | 79,63 |
| - Các loại cây ngắn ngày khác: | *Tấn* |  |  |
| + Ngô | *Tấn* | 7.256 | 112,29 |
| + Khoai lang | *Tấn* | 2.208 | 205,78 |
| + Đậu các loại | *Tấn* | 56 | 107,69 |
| + Rau các loại | *Tấn* | 42.067 | 91,90 |
| **2. Vụ Hè thu 2021 (đến 15-02-2021)** |  |  |  |
| **a- Diện tích xuống giống** |  |  |  |
| - Lúa | *ha* | 12.905 | 27,41 |
| - Các loại cây ngắn ngày khác | *ha* |  |  |
| TĐ: + Ngô | *ha* | 143 | 14.300,00 |
| + Khoai lang | *ha* | - | - |
| + Đậu các loại | *ha* | - | - |
| + Rau các loại | *ha* | 367 | 398,91 |
|  |  |  |  |

1. **Lâm nghiệp**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Đơn | Ước tính | Cộng dồn đầu | So với cùng kỳ | |
| vị | tháng 02 | năm đến | năm 2020 (%) | |
| tính | năm 2021 | cuối tháng ƯT | tháng 02 | Cộng dồn |
| + Diện tích rừng trồng mới tập trung | *ha* | - | - | - | - |
| + Gỗ khai thác | *m3* | 7.771 | 15.542 | 100,96 | 100,96 |
| + Củi khai thác | *ste* | 20.512 | 41.024 | 100,50 | 100,50 |
| + Số vụ cháy rừng | *vụ* | - | - | - | - |
| + Diện tích rừng bị cháy | *ha* | - | - | - | - |
| + Số vụ phá rừng | *vụ* | - | - | - | - |
| + Diện tích rừng bị phá | *ha* | - | - | - | - |
|  |  |  |  |  |  |

1. **Thủy sản**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Ước tính | Cộng dồn | So với cùng kỳ | |
| tháng 02 | đến | năm 2020 (%) | |
| năm 2021 | cuối tháng ƯT | tháng 02 | Cộng dồn |
| **1. Diện tích nuôi thả thủy sản (ha)** | **147** | **3.252** | **100,68** | **100,12** |
| Trong đó: Cá tra thâm canh | 83 | 1.196 | 101,22 | 100,25 |
| **2. Sản lượng thủy sản (tấn)** | **39.138** | **78.575** | **99,12** | **100,23** |
| a. Nuôi trồng thủy sản | 38.226 | 76.840 | 98,97 | 100,21 |
| Trong đó: Cá tra thâm canh | 34.515 | 69.270 | 98,70 | 99,98 |
| b. Khai thác thủy sản | 872 | 1.735 | 101,04 | 101,11 |
|  |  |  |  |  |

1. **Sản xuất Công nghiệp**
   1. ***Chỉ số lao động tháng 02 năm 2021 (%)***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Tháng báo cáo so với tháng trước | Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước | Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước |
| **Toàn ngành công nghiệp** | **100,72** | **107,88** | **107,56** |
| *Phân theo ngành kinh tế cấp I* |  |  |  |
| Khai khoáng | 100,00 | 101,79 | 97,23 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 100,77 | 108,26 | 107,99 |
| SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước | 100,00 | 102,94 | 102,94 |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải | 100,00 | 102,19 | 102,40 |
| *Chia theo loại hình kinh tế* |  |  |  |
| Doanh nghiệp nhà nước | 100,00 | 100,92 | 100,25 |
| Doanh nghiệp ngoài quốc doanh | 99,83 | 103,63 | 103,79 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 104,18 | 129,28 | 127,24 |
|  |  |  |  |

* 1. ***Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 02 năm 2021 (%)***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Tháng 01 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước | Tháng 02 năm 2021 so với tháng 01 năm 2021 | Tháng 02 năm 2021 so với tháng 02 năm 2020 |
| **Toàn ngành công nghiệp chế biến, CT** | **125,66** | **98,72** | **121,61** |
| Sản xuất chế biến thực phẩm | 127,66 | 99,13 | 125,47 |
| Sản xuất đồ uống | 95,95 | 194,63 | 203,97 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá | 65,88 | 100,00 | 41,20 |
| Dệt | 36,14 | 83,31 | 27,01 |
| Sản xuất trang phục | 81,72 | 137,35 | 114,43 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | 148,78 | 97,34 | 137,28 |
| Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre … | 145,66 | 99,69 | 156,21 |
| In, sao chép bản ghi các loại | 228,75 | 94,54 | 213,58 |
| Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu | 107,18 | 92,51 | 87,71 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 9,51 | 200,00 | 30,26 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MM, thiết bị) | 227,09 | 105,11 | 216,57 |
| Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu | - | 100,00 | - |
| Sản xuất xe có động cơ | 81,63 | 98,33 | 82,52 |
|  |  |  |  |

* 1. ***Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 02 năm 2021 (%)***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | tháng 01  năm 2021  so với  cùng kỳ  năm trước | tháng 02  năm 2021  so với  tháng 01  năm 2021 | tháng 02  năm 2021  so với  cùng kỳ  năm trước | Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước |
| **Toàn ngành công nghiệp chế biến, Chế tạo** | **113,80** | **86,66** | **91,60** | **102,29** |
| Sản xuất chế biến thực phẩm | 111,94 | 86,57 | 90,16 | 100,66 |
| Sản xuất đồ uống | 40,78 | 97,23 | 35,35 | 37,91 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá | 53,33 | 103,51 | 118,12 | 73,97 |
| Dệt | 89,00 | 73,03 | 62,92 | 75,75 |
| Sản xuất trang phục | 162,39 | 81,65 | 127,76 | 144,75 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | 275,20 | 59,74 | 140,68 | 202,70 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa | 167,79 | 87,82 | 143,29 | 155,37 |
| In, sao chép bản ghi các loại | 160,52 | 82,76 | 112,68 | 134,63 |
| Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu | 185,31 | 95,42 | 136,91 | 158,03 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 104,99 | 92,05 | 94,89 | 99,89 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 114,65 | 76,63 | 72,78 | 91,75 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB) | 122,10 | 99,53 | 116,25 | 119,11 |
| Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu | 71,88 | 71,26 | 51,23 | 61,55 |
| Sản xuất xe có động cơ | 82,15 | 94,45 | 76,12 | 79,11 |
|  |  |  |  |  |

* 1. ***Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng 02 năm 2021 (%)***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | tháng 01  năm 2021  so với  cùng kỳ  năm trước | tháng 02  năm 2021  so với  tháng 01  năm 2021 | tháng 02  năm 2021  so với  cùng kỳ  năm trước | Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước |
| **Toàn ngành công nghiệp** | **104,83** | **91,22** | **89,81** | **97,08** |
| Phân theo ngành kinh tế (Ngành cấp II) |  |  |  |  |
| **Khai khoáng** | **115,95** | **84,48** | **54,12** | **76,13** |
| Khai thác cát | 115,95 | 84,48 | 54,12 | 76,13 |
| **Công nghiệp chế biến, chế tạo** | **105,19** | **90,29** | **89,24** | **96,97** |
| Sản xuất chế biến thực phẩm | 103,74 | 90,62 | 87,70 | 95,44 |
| Sản xuất đồ uống | 80,81 | 102,92 | 149,34 | 105,33 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá | 96,62 | 121,05 | 53,40 | 66,95 |
| Dệt | 79,21 | 80,00 | 60,84 | 69,84 |
| Sản xuất trang phục | 163,07 | 86,75 | 135,84 | 149,18 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | 207,95 | 71,82 | 130,69 | 166,74 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa | 170,72 | 86,97 | 143,86 | 157,08 |
| In, sao chép bản ghi các loại | 162,55 | 81,80 | 110,94 | 134,41 |
| Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu | 84,41 | 89,22 | 69,00 | 76,37 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 107,28 | 92,14 | 100,22 | 103,78 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 114,65 | 76,62 | 72,77 | 91,75 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB) | 121,55 | 97,73 | 116,15 | 118,82 |
| Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu | 63,38 | 70,56 | 44,72 | 54,05 |
| Sản xuất xe có động cơ | 85,05 | 92,12 | 76,38 | 80,66 |
| SX phương tiên vận tải | 166,64 | 53,82 | 117,65 | 145,44 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | 138,01 | 95,31 | 126,06 | 131,91 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị | 75,89 | 78,79 | 58,35 | 67,01 |
| **Sản xuất và phân phối điện** | **97,90** | **102,87** | **97,57** | **97,73** |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước | 97,90 | 102,87 | 97,57 | 97,73 |
| **Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải** | **107,31** | **100,90** | **100,94** | **104,01** |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 107,33 | 100,98 | 100,95 | 104,02 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế | 106,45 | 97,20 | 100,74 | 103,56 |
|  |  |  |  |  |

* 1. ***Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 02 năm 2021 (%)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Đơn vị  tính | Thực hiện  tháng 01  năm 2021 | Ước tính  tháng 02  năm 2021 | Cộng dồn  đến cuối  tháng ƯT | Tháng ƯT  so tháng  trước (%) | So với cùng kỳ  năm 2020 (%) | |
| tháng 02 | Cộng dồn |
| **Tên sản phẩm** |  |  |  |  |  |  |  |
| Cát khai thác | *Nghìn m3* | 351 | 297 | 648 | 84,67 | 52,84 | 74,13 |
| Khai thác cát đen | *"* | 321 | 273 | 595 | 85,00 | 50,71 | 70,85 |
| Khai thác cát vàng | *"* | 29 | 24 | 53 | 81,01 | 101,63 | 153,55 |
| Cá philê đông lạnh | *Tấn* | 25.379 | 23.856 | 49.235 | 94,00 | 91,29 | 95,21 |
| Gạo xay xát, lau bóng | *Tấn* | 262.500 | 256.300 | 518.800 | 97,64 | 97,60 | 98,81 |
| Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự | *Tấn* | 1.478 | 1.458 | 2.936 | 98,65 | 96,53 | 99,26 |
| Thức ăn thủy sản | *Tấn* | 157.809 | 139.864 | 297.673 | 88,63 | 89,44 | 98,08 |
| Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu) | *1000 gói* | 2.313 | 2.800 | 5.113 | 121,05 | 53,40 | 66,95 |
| Áo quần các loại | *1000 cái* | 857 | 734 | 1.590 | 85,64 | 108,01 | 118,93 |
| Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời … | *1000 đôi* | 280 | 229 | 509 | 81,79 | 137,95 | 162,10 |
| Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên | *triệu viên* | 22 | 25 | 46 | 112,59 | 40,70 | 39,18 |
| Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên | *triệu viên* | 180 | 145 | 325 | 80,72 | 106,66 | 128,68 |
| Bê tông tươi | *m3* | 15.003 | 11.496 | 26.499 | 76,62 | 72,77 | 91,75 |
| Bia | *Nghìn lít* | 2.074 | 2.142 | 4.216 | 103,30 | 132,51 | 101,46 |
| Nước sản xuất | *Nghìn m3* | 3.829 | 3.866 | 7.695 | 100,98 | 100,95 | 104,02 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

1. **Phát triển doanh nghiệp (tính từ đầu năm đến 31/01/2021)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Năm 2020 | | | Năm 2021 | | |
|  | Số DN (DN) | Vốn đăng ký (Tr.đồng) | Số lao động (người) | Số DN (DN) | Vốn đăng ký (Tr.đồng) | Số lao động (người) |
| **1. Tổng số DN đăng ký mới** | **38** | **112.500** | **282** | **47** | **339.730** | **261** |
| **Phân theo loại hình DN** |  |  |  |  |  |  |
| Doanh nghiệp tư nhân | 1 | 100 | 1 | 1 | 100 | 1 |
| Công ty TNHH | 36 | 107.400 | 276 | 43 | 319.630 | 231 |
| Công ty cổ phần | 1 | 5.000 | 5 | 3 | 20.000 | 29 |
| **Phân theo ngành kinh tế** |  |  |  |  |  |  |
| A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 1 | 1000 | 5 | 1 | 9000 | 2 |
| B. Khai khoáng | - | - | - | 1 | 2.000 | 5 |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo | 5 | 14.400 | 27 | 6 | 66.700 | 51 |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 1 | 3.000 | 2 | - | - | - |
| E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 3 | 20.000 | 30 | 1 | 3900 | 3 |
| F. Xây dựng | 6 | 28.300 | 23 | 6 | 30.500 | 66 |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 12 | 27.100 | 138 | 25 | 128.930 | 106 |
| H. Vận tải kho bãi | 2 | 3.500 | 4 | - | - | - |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống | - | - | - | 1 | 500 | 10 |
| J. Thông tin và truyền thông | 1 | 2.000 | 10 | - | - | - |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | - | - | - | - | - | - |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản | - | - | - | 4 | 96.000 | 13 |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 3 | 4.500 | 21 | - | - | - |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | - | - | - | 1 | 2.000 | 2 |
| O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị | - | - | - | - | - | - |
| P. Giáo dục và đào tạo | 2 | 5200 | 11 | 1 | 200 | 3 |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | - | - | - | - | - | - |
| R. Nghệ thuật vui chơi giải trí | - | - | - | - | - | - |
| S. Hoạt động dịch vụ khác | 2 | 3.500 | 11 | - | - | - |
| T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | - | - | - | - | - | - |
| U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế | - | - | - | - | - | - |
| **2. Số DN tạm ngừng hoạt động** | **83** | - | - | **108** | - | - |
| **3. Số DN quay lại hoạt động** | **34** | - | - | **81** | - | - |
| **4. Số DN giải thể** | **7** | - | - | **14** | - | - |
|  |  |  |  |  |  |  |

1. **Vốn đầu tư (triệu đồng; %)**
   1. ***Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Chính thức  tháng 01  năm 2021 | Ước tính  tháng 02  năm 2021 | Cộng dồn  đến cuối  tháng ước | Tháng ƯT  so với tháng  trước (%) | So với cùng kỳ năm 2020 (%) | |
| tháng 02 | cộng dồn |
| **A. Vốn đầu tư (Tr. Đồng)** | **238.858** | **250.959** | **489.817** | **105,07** | **111,16** | **119,64** |
| **1/ Chia theo cấp quản lý** |  |  |  |  |  |  |
| + Vốn các đơn vị TW quản lý | 13.578 | 14.370 | 27.948 | 105,83 | 99,25 | 100,82 |
| + Vốn các đơn vị địa phương q. lý | 225.280 | 236.589 | 461.869 | 105,02 | 111,98 | 121,01 |
| **2/ Chia theo nguồn vốn** |  |  |  |  |  |  |
| a. Vốn ngân sách nhà nước | 204.938 | 213.709 | 418.647 | 104,28 | 118,79 | 125,89 |
| + Ngân sách trung ương | 18.138 | 22.218 | 40.356 | 122,49 | 107,93 | 110,24 |
| + Ngân sách địa phương | 186.800 | 191.491 | 378.391 | 102,51 | 120,20 | 127,86 |
| b. Vốn vay | 14.844 | 16.626 | 31.470 | 112,00 | 66,30 | 84,17 |
| TĐ: Vốn tín dụng đầu tư của N.nước | 7.396 | 8.761 | 16.157 | 118,46 | 51,13 | 72,99 |
| Vốn vay từ nguồn khác | - | - | - | - | - | - |
| c. Vốn tự có của doanh nghiệp NN | 4.856 | 5.086 | 9.942 | 104,74 | 103,35 | 104,25 |
| d. Vốn khác | 14.220 | 15.538 | 29.758 | 109,27 | 97,99 | 99,46 |
|  |  |  |  |  |  |  |

* 1. ***Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Chính thức  tháng 01  năm 2021 | Ước tính  tháng 02  năm 2021 | Cộng dồn  đến cuối tháng  ước tính | Tháng ƯT  so với tháng  trước (%) | So với cùng kỳ năm 2020 (%) | |
| tháng 02 | cộng dồn |
| **TỔNG SỐ** | **198.808** | **207.204** | **406.012** | **104,22** | **119,52** | **121,07** |
| **Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh** | **107.706** | **116.022** | **223.727** | **107,72** | **111,12** | **112,51** |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh | 48.371 | 45.179 | 93.549 | 93,40 | 167,76 | 150,85 |
| T.đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất | - | - | - | - | - | - |
| Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 12.008 | 15.713 | 27.721 | 130,85 | 111,84 | 105,43 |
| Vốn Nước ngoài (ODA) | 4.995 | 10.758 | 15.753 | 215,38 | 62,78 | 71,19 |
| Vốn Xổ số kiến thiết | 42.332 | 44.372 | 86.704 | 104,82 | 95,84 | 98,07 |
| Vốn khác | - | - | - | - | - | - |
| **Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện** | **91.102** | **91.182** | **182.285** | **100,09** | **132,24** | **133,53** |
| Vốn cân đối ngân sách huyện | 75.396 | 75.463 | 150.860 | 100,09 | 134,70 | 136,00 |
| T.đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất | 45.497 | 45.538 | 91.035 | 100,09 | 158,77 | 160,31 |
| Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 12.973 | 12.984 | 25.957 | 100,08 | 123,60 | 130,12 |
| Vốn khác | 2.733 | 2.735 | 5.468 | 100,07 | 113,02 | 96,93 |
| **Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã** | - | - | - | - | - | - |
| Vốn cân đối ngân sách xã | - | - | - | - | - | - |
| T.đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất | - | - | - | - | - | - |
| Vốn Huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | - | - | - | - | - | - |
| Vốn khác | - | - | - | - | - | - |
|  |  |  |  |  |  |  |

1. **Giao thông vận tải**
   1. ***Vận tải hành khách và hàng hóa***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Chính thức  tháng 01  năm 2021 | Ước tính tháng 02 năm 2021 | Cộng dồn đến cuối tháng ước tính | Tháng ước tính so với tháng trước (%) | So với cùng kỳ 2020 (%) | |
|
| Tháng 02 | Cộng dồn |
| **A. HÀNH KHÁCH** |  |  |  |  |  |  |
| **I. Vận chuyển (Nghìn HK)** | **4.391** | **4.874** | **9.265** | **111,00** | **116,04** | **109,69** |
| Đường bộ | 999 | 1.170 | 2.169 | 117,12 | 117,45 | 110,74 |
| Đường sắt |  | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 3.392 | 3.704 | 7.096 | 109,20 | 115,60 | 109,37 |
| Hàng không | - | - | - | - | - | - |
| **II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)** |  |  |  |  |  |  |
| **Phân theo ngành vận tải** | **108.905** | **115.174** | **224.079** | **105,76** | **118,45** | **110,51** |
| Đường bộ | 104.042 | 109.861 | 213.902 | 105,59 | 118,34 | 110,48 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 4.864 | 5.313 | 10.177 | 109,24 | 120,68 | 111,20 |
| Hàng không | - | - | - | - | - | - |
| **B. HÀNG HÓA** |  |  |  |  |  |  |
| **I. Vận chuyển (Nghìn tấn)** | **633** | **666** | **1.299** | **105,21** | **118,79** | **112,61** |
| Đường bộ | 247 | 254 | 501 | 102,83 | 122,10 | 116,19 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |  |
| Đường thủy nội địa | 386 | 412 | 798 | 106,74 | 116,84 | 110,48 |
| Hàng không | - | - | - | - | - | - |
| **II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)** | **65.696** | **70.072** | **135.768** | **106,66** | **120,64** | **111,89** |
| Đường bộ | 15.223 | 15.461 | 30.684 | 101,56 | 117,28 | 111,03 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 50.473 | 54.611 | 105.084 | 108,20 | 121,62 | 112,15 |
| Hàng không | - | - | - | - | - | - |
|  |  |  |  |  |  |  |

* 1. ***Doanh thu vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải (triệu đồng; %)***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Chính thức  tháng 01  năm 2021 | Ước tính tháng 02 năm 2021 | Cộng dồn đến cuối tháng ước tính | Tháng ước tính so với tháng trước (%) | So với cùng kỳ 2020 (%) | |
|
| Tháng 02 | Cộng dồn |
| **TỔNG SỐ** | **221.697** | **232.685** | **454.382** | **104,96** | **117,55** | **111,02** |
| **Vận tải hành khách** | **125.177** | **132.516** | **257.693** | **105,86** | **116,97** | **109,96** |
| Đường bộ | 112.458 | 118.712 | 231.170 | 105,56 | 116,48 | 109,80 |
| Đường sắt | - |  | - | - |  |  |
| Đường thủy nội địa | 12.719 | 13.804 | 26.523 | 108,53 | 121,38 | 111,42 |
| Đường biển | - | - | - | - | - | - |
| Hàng không | - | - | - | - | - | - |
| **Vận tải hàng hóa** | **80.822** | **84.207** | **165.029** | **104,19** | **120,61** | **114,68** |
| Đường bộ | 39.296 | 40.217 | 79.513 | 102,34 | 120,35 | 117,23 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 41.526 | 43.990 | 85.516 | 105,93 | 120,84 | 112,40 |
| Đường biển | - | - | - | - | - | - |
| Hàng không | - | - | - | - | - | - |
| **Dịch vụ hỗ trợ vận tải** | **15.698** | **15.962** | **31.660** | **101,68** | **96,43** | **96,43** |
| Bốc xếp | - | - | - | - | - | - |
| Kho bãi | 15.698 | 15962 | 31.660 | 101,68 | 107,53 | 102,02 |
| Hoạt động khác | - | - | - | - | - | - |
|  |  |  |  |  |  |  |

1. **Thương mại**
   1. ***Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng (triệu đồng; %)***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Chính thức  tháng 01  năm 2021 | Ước tính tháng 02 năm 2021 | Cộng dồn đến cuối tháng ước tính | Tháng ước tính so với tháng trước (%) | So với cùng kỳ 2020 (%) | |
|
| Tháng 02 | Cộng dồn |
| **Tổng mức bán lẻ HH & DVTD** | **9.228.168** | **9.540.130** | **18.768.298** | **103,38** | **118,22** | **113,07** |
| *Chia theo thành phần kinh tế* |  |  |  |  |  |  |
| + Kinh tế nhà nước | - | - | - | - | - | - |
| + Kinh tế tập thể | - | - | - | - | - | - |
| + Kinh tế cá thể | - | - | - | - | - | - |
| + Kinh tế tư nhân | - | - | - | - | - | - |
| + Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | - | - | - | - | - | - |
| *Chia theo ngành* |  |  |  |  |  |  |
| + Thương nghiệp | 7.337.213 | 7.451.579 | 14.788.792 | 101,56 | 17,40 | 113,17 |
| + Khách sạn nhà hàng | 1.297.765 | 1.434.110 | 2.731.875 | 110,51 | 127,52 | 117,87 |
| + Du lịch, lữ hành | 1.370 | 1.403 | 2.773 | 102,41 | 245,71 | 62,50 |
| + Dịch vụ | 591.820 | 653.038 | 1.244.858 | 110,34 | 109,29 | 102,95 |
|  |  |  |  |  |  |  |

* 1. ***Doanh thu bán lẻ hàng hóa (triệu đồng; %)***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Chính thức  tháng 01  năm 2021 | Ước tính tháng 02 năm 2021 | Cộng dồn đến cuối tháng ước tính | Tháng ước tính so với tháng trước (%) | So với cùng kỳ 2020 (%) | |
|
| Tháng 02 | Cộng dồn |
| **TỔNG SỐ** | **7.337.213** | **7.451.579** | **14.788.792** | **101,56** | **117,40** | **113,17** |
| *Phân theo nhóm hàng* |  |  |  |  |  |  |
| 1. Lương thực, thực phẩm | 3.007.055 | 3.047.028 | 6.054.082 | 101,33 | 117,78 | 111,66 |
| 2. Hàng may mặc | 223.885 | 228.411 | 452.296 | 102,02 | 120,40 | 113,10 |
| 3. Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình | 439.968 | 446.545 | 886.513 | 101,49 | 126,01 | 119,37 |
| 4.Vật phẩm văn hóa, giáo dục | 88.770 | 89.634 | 178.404 | 100,97 | 140,66 | 127,12 |
| 5.Gỗ và vật liệu xây dựng | 796.839 | 810.518 | 1.607.358 | 101,72 | 106,86 | 108,46 |
| 6.Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) | 47.834 | 48.588 | 96.422 | 101,58 | 113,87 | 112,75 |
| 7. Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng) | 316.529 | 320.012 | 636.541 | 101,10 | 131,97 | 123,85 |
| 8. Xăng dầu các loại | 477.129 | 483.844 | 960.974 | 101,41 | 113,05 | 110,59 |
| 9. Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu) | 59.416 | 63.657 | 123.072 | 101,41 | 126,89 | 116,65 |
| 10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | 1.538.914 | 1.566.933 | 3.105.847 | 107,14 | 118,62 | 116,94 |
| 11. Hàng hóa khác | 246.352 | 249.432 | 495.784 | 101,82 | 108,69 | 102,11 |
| 12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 94.521 | 96.978 | 191.500 | 101,25 | 120,92 | 115,51 |
|  |  |  |  |  |  |  |

* 1. ***Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành (triệu đồng; %)***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Chính thức  tháng 01  năm 2021 | Ước tính tháng 02 năm 2021 | Cộng dồn đến cuối tháng ước tính | Tháng ước tính so với tháng trước (%) | So với cùng kỳ 2020 (%) | |
|
| Tháng 02 | Cộng dồn |
| **Dịch vụ lưu trú, ăn uống** | **1.297.765** | **1.434.110** | **2.731.875** | **110,51** | **127,52** | **117,87** |
| Dịch vụ lưu trú | 24.355 | 25.719 | 50.074 | 105,60 | 129,39 | 118,08 |
| Dịch vụ ăn uống | 1.273.410 | 1.408.391 | 2.681.801 | 110,60 | 127,49 | 117,97 |
| **Du lịch lữ hành** | **1.370** | **1.403** | **2.773** | **102,41** | **245,71** | **62,50** |
| **Dịch vụ tiêu dùng khác** | **591.820** | **653.038** | **1.244.858** | **110,34** | **109,29** | **102,95** |
|  |  |  |  |  |  |  |

1. **Xuất khẩu**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Chính thức  tháng 01  năm 2021 | Ước tính tháng 02 năm 2021 | Cộng dồn đến cuối tháng ước tính | Tháng ước tính so với tháng trước (%) | So với cùng kỳ 2020 (%) | |
|
| Tháng 02 | Cộng dồn |
| **Tổng trị giá xuất khẩu (1000 USD)** | **106.842** | **109.329** | **216.171** | **102,33** | **141,37** | **133,38** |
| **- Tổng giá trị xuất khẩu - không tính xăng, dầu tạm nhập, tái xuất** | **98.461** | **100.896** | **199.357** | **102,47** | **151,51** | **143,00** |
| *a/ Chia theo thành phần kinh tế* |  |  |  |  |  |  |
| Kinh tế nhà nước | 9.264 | 9.328 | 18.592 | 100,69 | 80,76 | 74,74 |
| Kinh tế tập thể | - | - | - | - | - | - |
| Kinh tế cá thể | - | - | - | - | - | - |
| Kinh tế tư nhân | 75.534 | 77.795 | 153.329 | 102,99 | 126,42 | 116,56 |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | 22.044 | 22.206 | 44.250 | 100,73 | 522,87 | 782,50 |
| *b/ Chia theo mặt hàng* |  |  |  |  |  |  |
| Thủy sản chế biến | 64.710 | 66.774 | 131.484 | 103,19 | 140,99 | 125,11 |
| Gạo | 10.032 | 10.054 | 20.086 | 100,22 | 110,94 | 134,06 |
| Bánh phồng tôm | 1.566 | 1.451 | 3.017 | 92,66 | 120,30 | 125,08 |
| Sản phẩm may | 16.130 | 16.330 | 32.460 | 101,24 | 345,25 | 370,30 |
| Hàng hóa khác | 14.404 | 14.719 | 29.123 | 102,19 | 98,29 | 94,50 |
| TĐ: Xăng dầu tạm nhập, tái xuất | 8.381 | 8.433 | 16.814 | 100,62 | 78,50 | 74,19 |
| *c/ Sản lượng sản phẩm xuất khẩu* |  |  |  |  |  |  |
| Thủy sản chế biến (tấn) | 35.555 | 36.409 | 71.964 | 102,40 | 179,91 | 157,32 |
| Gạo (tấn) | 21.122 | 21.165 | 42.287 | 100,20 | 101,72 | 114,58 |
| Bánh phồng tôm | 1.143 | 1.055 | 2.198 | 92,30 | 123,25 | 130,39 |
|  |  |  |  |  |  |  |

1. **Nhập khẩu**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Chính thức  tháng 01  năm 2021 | Ước tính tháng 02 năm 2021 | Cộng dồn đến cuối tháng ước tính | Tháng ước tính so với tháng trước (%) | So với cùng kỳ 2020 (%) | |
|
| Tháng 02 | Cộng dồn |
| **Nhập khẩu (1000 USD)** | **26.757** | **27.122** | **53.879** | **101,36** | **88,01** | **102,34** |
| *a/ Chia theo thành phần kinh tế* |  |  |  |  |  |  |
| Kinh tế nhà nước | 14.300 | 14.372 | 28.672 | 100,50 | 86,56 | 83,93 |
| Kinh tế tập thể | - | - | - | - | - | - |
| Kinh tế cá thể | - | - | - | - | - | - |
| Kinh tế tư nhân | 7.543 | 7.643 | 15.186 | 101,32 | 67,77 | 97,66 |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | 4.914 | 5.107 | 10.021 | 103,93 | 173,89 | 341,21 |
| *b/ Chia theo mặt hàng chủ yếu* |  |  |  |  |  |  |
| Xăng dầu | 13.739 | 13.797 | 27.536 | 100,42 | 85,31 | 82,71 |
| Nguyên, phụ liệu SX tân dược | 2.258 | 2.280 | 4.538 | 100,97 | 69,79 | 74,80 |
| Nguyên phụ liệu dệt may | 5.034 | 5.200 | 10.234 | 103,30 | 230,50 | 337,42 |
| Hàng khác | 5.726 | 5.845 | 11.571 | 102,08 | 64,08 | 113,19 |
| *c/ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu* |  |  |  |  |  |  |
| Xăng dầu (tấn) | 30.346 | 30.473 | 60.819 | 100,42 | 113,59 | 113,41 |
|  |  |  |  |  |  |  |

1. **Chỉ số giá tháng 02 các năm 2010-2021 so tháng trước và tháng cùng kỳ năm trước (%)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **CPI tháng báo cáo so với tháng trước** | **CPI tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước** |
| - Năm 2010 | 101,71 | 106,82 |
| - Năm 2011 | 101,64 | 113,10 |
| - Năm 2012 | 101,37 | 115,59 |
| - Năm 2013 | 101,11 | 106,41 |
| - Năm 2014 | 100,68 | 103,47 |
| - Năm 2015 | 100,07 | 99,87 |
| - Năm 2016 | 100,07 | 100,80 |
| - Năm 2017 | 100,19 | 104,01 |
| - Năm 2018 | 100,53 | 103,96 |
| - Năm 2019 | 100,84 | 102,53 |
| - Năm 2020 | 99,92 | 106,07 |
| - Năm 2021 | 101,43 | 101,70 |
|  |  |  |

1. **Chỉ số giá tháng 02-2021 (%)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tháng 02 năm 2021 so với | | | | BQ 01 tháng  đầu năm 2021 so cùng kỳ  năm trước |
| Kỳ gốc  (2019) | Tháng 02  năm  2020 | Tháng 01  năm  2021 | Tháng  trước |
| **a. Chỉ số giá tiêu dùng (%)** | **104,16** | **101,70** | **101,35** | **101,43** | **100,94** |
| 1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống | 110,23 | 103,04 | 101,89 | 101,29 | 102,45 |
| - Lương thực | 111,71 | 109,96 | 102,78 | 101,51 | 108,95 |
| - Thực phẩm | 113,85 | 102,73 | 102,26 | 101,49 | 102,11 |
| - Ăn uống ngoài gia đình | 102,92 | 100,95 | 100,84 | 100,82 | 100,58 |
| 2. Đồ uống và thuốc lá | 102,83 | 103,70 | 102,17 | 101,51 | 103,23 |
| 3. May mặc, mũ nón, giầy dép | 103,47 | 104,50 | 102,25 | 102,00 | 103,67 |
| 4. Nhà ở, điện, nuớc, chất đốt và VLXD | 102,38 | 101,09 | 100,91 | 103,85 | 99,06 |
| 5. Thiết bị và đồ dùng gia đình | 101,62 | 103,46 | 100,64 | 100,51 | 103,55 |
| 6. Thuốc và dịch vụ y tế | 100,10 | 100,07 | 100,00 | 100,00 | 100,09 |
| *Trong đó: Dịch vụ y tế* | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 7. Giao thông | 96,49 | 91,99 | 102,10 | 100,82 | 90,45 |
| 8. Bưu chính viễn thông | 99,65 | 99,71 | 100,00 | 100,00 | 99,68 |
| 9. Giáo dục | 104,33 | 104,29 | 100,00 | 100,00 | 104,30 |
| *Trong đó: Dịch vụ giáo dục* | 104,69 | 104,69 | 100,00 | 100,00 | 104,69 |
| 10. Văn hoá, giải trí và du lịch | 99,97 | 98,27 | 100,12 | 100,11 | 98,24 |
| 11. Hàng hoá và dịch vụ khác | 102,78 | 104,05 | 101,25 | 100,85 | 103,83 |
| **b. Chỉ số giá vàng** | **142,44** | **122,93** | **102,13** | **99,75** | **125,44** |
| **c Chỉ số giá đô la mỹ** | **99,17** | **99,06** | **99,44** | **99,70** | **99,37** |
|  |  |  |  |  |  |

1. **Một số chỉ tiêu xã hội**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Đơn vị tính | Phát sinh trong tháng | Cộng dồn đến cuối tháng ước tính |
| **MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI** |  |  |  |
| **1. Môi trường** |  |  |  |
| **1.1. Cháy, nổ** |  |  |  |
| a. Số vụ cháy | *vụ* | 1 | 1 |
| b. Số vụ nổ | *vụ* | - | - |
| c. Số người chết do cháy nổ | *vụ* | - | - |
| d. Số người bị thương do cháy nổ | *vụ* | - | - |
| d. Giá trị thiệt hại do cháy nổ | *triệu đồng* | 300 | 300 |
| **1.2. Vi phạm môi trường** |  |  |  |
| a. Số vụ vi phạm đã phát hiện | *vụ* | 2 | 8 |
| b. Số vụ vi phạm đã xử lý | *vụ* | 3 | 4 |
| c. Số tiền xử lý | *triệu đồng* | 163 | 178 |
| **2. Y tế (tính đến 31/01/2021)** |  |  |  |
| Thương hàn | *cas* | - | - |
| Viêm não vi rút (Viêm não do não mô cầu; Viêm não Nhật Bản; Viêm não khác) | *cas* | 2 | 2 |
| Viêm gan do vi rút (Viêm gan vi rút A, B, C) | *cas* | 13 | 13 |
| Sốt xuất huyết | *cas* | 111 | 111 |
| Sốt rét | *cas* | - | - |
| Cúm | *cas* | 1.253 | 1.253 |
| Cúm A(H5N1) | *cas* | - | - |
| Bệnh tay chân miệng | *cas* | 435 | 435 |
| Lao phổi | *cas* | 56 | 56 |
| Lỵ amip | *cas* | - | - |
| Lỵ trực trùng | *cas* | - | - |
| Quai bị | *cas* | 1 | 1 |
| Tiêu chảy | *cas* | 914 | 914 |
| Sởi | *cas* | 3 | 3 |
| **3. Tai nạn giao thông (từ 15/12/2020 đến 17/02/2021)** |  |  |  |
| **a- Số vụ tai nạn giao thông** | ***vụ*** | x | 16 |
| - Đường bộ | *vụ* | x | 16 |
| - Đường thủy | *vụ* | x | - |
| So cùng kỳ năm trước | *%* | x | 76,19 |
| - Đường bộ | *%* | x | 76,19 |
| - Đường thủy | *%* | x | - |
| **b- Số người chết** | ***người*** | x | 16 |
| - Đường bộ | *người* | x | 16 |
| - Đường thủy | *người* | x | - |
| So cùng kỳ năm trước | *%* | x | 72,73 |
| - Đường bộ | *%* | x | 72,73 |
| - Đường thủy | *%* | x | - |
| **c- Số người bị thương** | ***người*** | x | 4 |
| - Đường bộ | *người* | x | 4 |
| - Đường thủy | *người* | x | - |
| So cùng kỳ năm trước | *%* | x | 133,33 |
| - Đường bộ | *%* | x | 133,33 |
| - Đường thủy | *%* | x | - |
|  |  |  |  |

**PHỤ LỤC II: Biểu đồ**

**1. Diện tích xuống và thu hoạch lúa vụ Đông xuân 2019-2020 và 2020-2021 (đến ngày 15/02; ha):**

**2. Tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp (tháng 02/2021 so với tháng 02/2020)**

**3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 các năm 2012-2021 (%)**

**4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 02/2020-2021**

**5. Tăng trưởng giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu (tháng 02/2021 so với 02/2020):**

**6. Tăng trưởng giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu (tháng 02/2021 so với 02/2020):**

**7. Chỉ số giá tháng 02 các năm 2010-2021 so với cùng kỳ năm trước (%)**

**8. Chỉ số giá một số nhóm hàng tiêu dùng tháng 02-2021 so với tháng cùng kỳ năm trước (%)**